



THÔNG TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK LẮK

ISSN 1859-1353 * SỐ THỨ 178 - NĂM THỨ 46



Số 04
2024

Trong số này:

- ❖ **PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**
- ❖ **PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK**
- ❖ **ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI TỈNH ĐẮK LẮK - MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

*** Cơ quan chủ quản:**

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH ĐẮK LẮK**

THÔNG TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ



*** Cơ quan thực hiện:**

TRUNG TÂM THÔNG TIN - ỨNG DỤNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK LẮK
ĐC: 256 Phan Chu Trinh - Tp. BMT - Đắk Lắk
Điện thoại : 0262.3726999 - 105
Email : ttud@khen.daklak.gov.vn
Website : https://skhen.daklak.gov.vn

*** Ban Biên tập:**

TS. Đinh Khắc Tuấn - Trưởng Ban Biên tập
ThS. Phạm Gia Việt - Phó Trưởng Ban Biên tập
ThS. Lê Thị Ngọc Hương - Phó Trưởng Ban Biên tập
ThS. Lê Đăng Pha - Thành viên
CN. Trần Thị Định - Thư ký

Giấy phép xuất bản số 29/GP-XBBT do
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Đắk Lắk
cấp ngày 02/8/2024.

In tại Công ty TNHH một thành viên In
Đắk Lắk, số lượng: 400 cuốn, khổ 19X27 cm,
in xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

Mục lục

Trang

* Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường	1
* Phát huy vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk	4
* Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về khoa học và công nghệ tại tỉnh Đắk Lắk - Một số kết quả đạt được	12
* Một số kết quả đạt được của hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15
* Hiện trạng canh tác mắc ca trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	18
* Đẩy mạnh áp dụng ISO điện tử với xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số	24
* Chất lượng hạt mắc ca trên các vùng trồng chính tại tỉnh Đắk Lắk	28

Ảnh bìa 1:

Chương trình trao đổi về KH&CN trên truyền hình nhân kỷ niệm ngày KH&CN Việt Nam 18/5/2024

(Ảnh: Trần Thị Định)

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Ngày 23/7/2024, Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang đã ký Quyết định số 709/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Quyết định được ban hành nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện thắng lợi Kết luận số 69-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, yêu cầu đặt ra là xác định những nội dung, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, lộ trình thời gian và biện pháp thực hiện để các ban, bộ, ngành trung ương và địa phương chủ động phối hợp; tổ chức triển khai thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả Kết luận số 69-KL/TW của Bộ Chính trị. Để thực hiện thống nhất, đồng bộ, hiệu quả Kết luận số 69-KL/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ rõ 06 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu cần thực hiện:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN&ĐMST): Các bộ, ngành, địa phương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong tư duy, hành động, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng

viên, nhất là người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, xác định phát triển KH, CN&ĐMST là nhiệm vụ trung tâm trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo nền tảng để thực hiện mục tiêu CNH, HĐH đất nước; tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, quán triệt nội dung của Kết luận số 69-KL/TW, Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ tạo sự thống nhất trong nhận thức về phát triển KH, CN&ĐMST cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân.

Hai là, đổi mới tư duy, hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao vai trò quản lý nhà nước về KH, CN&ĐMST: Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong Chiến lược phát triển KH, CN&ĐMST đến năm 2030 gắn với Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 về tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới và các nghị quyết, chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển KH, CN&ĐMST. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc chủ động sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật thuộc phạm vi quản lý bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH, CN&ĐMST, phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ, chuẩn mực quốc tế, tạo sự đồng bộ, thống nhất, hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước và có chính sách thu hút

nguồn lực từ doanh nghiệp dành cho hoạt động KH, CN&ĐMST; gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan:

- Tổ chức thực hiện tốt Chiến lược phát triển KH, CN&ĐMST đến năm 2030 gắn với Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 45-NQ/TW và các nghị quyết, chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển KH, CN&ĐMST.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về KH, CN&ĐMST theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ, chuẩn mực quốc tế, tạo sự đồng bộ, thống nhất, hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, chính sách vượt trội, cơ chế thử nghiệm chính sách mới, chấp nhận rủi ro nhằm thúc đẩy phát triển, ứng dụng, chuyển giao các lĩnh vực KH&CN có tính nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn, công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ mới và chuyển đổi số. Bảo đảm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chỉ đạo của Đảng về phát triển KH, CN&ĐMST, hoàn thành đúng tiến độ việc sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành, nhất là Luật KH&CN.

- Xây dựng các quy định, hướng dẫn về xây dựng kế hoạch KH, CN&ĐMST bảo đảm sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước kết hợp với nguồn lực từ doanh nghiệp dành cho hoạt động KH, CN&ĐMST; ưu tiên, tập trung nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và thị trường KH, CN, hợp tác quốc tế.

- Phối hợp với Bộ Tài chính để tiếp tục hoàn thiện các quy định về dự toán, phê duyệt, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí để đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, tăng cường hiệu quả sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền để chỉ

đạo hoàn thiện chính sách về đầu tư, đầu thầu nhằm mục đích khuyến khích chuyển giao công nghệ, thúc đẩy nhanh việc phát triển, ứng dụng KH, CN vào sản xuất, kinh doanh.

Ba là, nâng cao tiềm lực KH, CN&ĐMST: Các bộ, ngành, địa phương tăng cường đầu tư để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KH&CN; tạo môi trường thuận lợi để thu hút đội ngũ cán bộ KH&CN, nhất là chuyên gia đầu ngành, nhà khoa học giỏi, nhân tài; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tiếp tục sắp xếp, đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ đối với các tổ chức KH&CN công lập.

Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan:

- Xây dựng cơ chế, chính sách về tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN.

- Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi để phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN; tiếp tục chú trọng đề xuất chính sách đặc thù, KH&CN từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; hỗ trợ việc phát triển các nhóm nghiên cứu trẻ, có tiềm năng.

- Xây dựng đề án phát triển một số tổ chức KH&CN đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng chuẩn mực nghề nghiệp và thúc đẩy liên chính khoa học trong nghiên cứu khoa học phù hợp thông lệ quốc tế.

- Tiếp tục hoàn thiện và triển khai cơ chế, chính sách để phát triển mạnh mẽ, khai thác hiệu quả các khu công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh, hạ tầng thông tin và thống kê về KH, CN&ĐMST theo hướng hiện đại, tiếp cận trình độ các nước tiên tiến.

Bốn là, phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo: Các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi quản lý được giao, có trách nhiệm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hệ thống đổi mới sáng



tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo kết nối với hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia; hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất, kinh doanh; phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học, công nghệ và hệ thống đổi mới sáng tạo ngành, vùng gắn với các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; chú trọng vùng trọng điểm và phát huy lợi thế của từng khu vực.

Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan:

- Xây dựng cơ chế, chính sách về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo nhằm khuyến khích phát triển toàn diện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia. Phát triển các trung tâm và mạng lưới đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với khu công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

- Triển khai hiệu quả hệ thống các chương trình, đề án KH&CN cấp quốc gia.

Năm là, thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN: Các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi quản lý được giao, có trách nhiệm thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thị trường KH&CN; phối hợp với Bộ KH&CN thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển thị trường KH&CN đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập. Có chính sách ưu đãi cho sản phẩm đang trong thời kỳ thử nghiệm, sử dụng công nghệ mới và các hoạt động tư vấn, nhập khẩu, xuất khẩu công nghệ.

Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan:

- Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 và Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng cổng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường KH&CN. Đẩy mạnh phát triển các hoạt động giao dịch thông tin, công nghệ và thiết bị (trực tiếp và trực tuyến); tổ chức các hoạt động kết nối công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam hằng năm; tổ chức một số hoạt động kết nối cung cầu công nghệ, thiết bị theo chuyên ngành và một số ngành định hướng xuất khẩu.

- Kết nối các sàn giao dịch công nghệ trọng điểm tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng với các sàn giao dịch công nghệ và điểm kết nối cung cầu công nghệ tại các địa phương tạo thành mạng lưới thống nhất, toàn diện để hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

- Nghiên cứu, đề xuất thí điểm chính sách tạo động lực thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ được tạo ra từ ngân sách nhà nước vào sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 và Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ xử lý đơn sở hữu công nghiệp, nhất là đơn sáng chế.

- Hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai Đề án “Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ và hội nhập quốc tế”; tiếp tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hài hòa tiêu chuẩn quốc tế đối với các công nghệ, sản phẩm mới, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Sáu là, đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế về KH, CN&ĐMST: Các bộ, ngành trong phạm vi quản lý được giao, có trách nhiệm đa dạng hóa đối tác và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH, CN&ĐMST có trọng tâm, trọng điểm, theo lĩnh vực ưu tiên; chú trọng khai thác, chuyển giao công nghệ với đối tác chiến lược, từ các địa bàn có công nghệ nguồn; gắn kết giữa hợp tác quốc tế về KH, CN&ĐMST với hợp tác quốc tế về kinh tế.

(Xem tiếp trang 23)

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

• TS. Đinh Khắc Tuấn

Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk

1. Đặt vấn đề

Đắk Lắk là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, quốc phòng, an ninh đối với khu vực và cả nước. Có diện tích tự nhiên 13.070,41 km²; diện tích đất sản xuất nông nghiệp đứng thứ hai cả nước (657.728 ha); dân số khoảng 1,9 triệu người (chiếm 34% dân số Tây Nguyên, đứng thứ 10 cả nước). Đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 36%, với 49 dân tộc anh em cùng sinh sống phân bố đều trên địa bàn 184 xã, phường, thị trấn; có 15 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó, có Thành phố Buôn Ma Thuột là đô thị loại I trực thuộc tỉnh, được Bộ Chính trị định hướng phát triển thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, có đường bộ, đường hàng không thuận lợi, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và một số tỉnh, thành khác và nằm trong tam giác phát triển 3 nước Campuchia - Lào - Việt Nam. Lợi thế này giúp Đắk Lắk có thể mở rộng giao lưu liên kết phát triển kinh tế -

xã hội và hợp tác quốc tế trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, Đắk Lắk có nhiều tiềm năng, thế mạnh để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), du lịch (đặc biệt Đắk Lắk có di sản văn hóa Công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại).

Trong giai đoạn 2016-2024, tình hình kinh tế ổn định và trên đà phát triển, khoa học và công nghệ (KH&CN) đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đóng vai trò then chốt, góp phần trong tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và phát triển bền vững. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Đắk Lắk đã luôn bám sát Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 13/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển KH&CN tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030,

triển khai kế hoạch để tham mưu các nhiệm vụ gắn với chức năng của từng lĩnh vực góp phần đưa hoạt động khoa học ngày càng có sự đóng góp mạnh mẽ trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương.

2. Kết quả thực hiện

2.1 Kết quả đạt được trong việc phát huy vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk

Trong những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN&ĐMST) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã triển khai thực hiện các hoạt động KH, CN&ĐMST sôi nổi, thiết thực, đúng mục tiêu kế hoạch đề ra, đạt được nhiều kết quả tiến bộ và thành tựu nổi bật, đóng góp thiết thực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm quốc phòng, an ninh, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng cuộc sống người dân, góp phần phát triển KT-XH nhanh và bền vững. Nhận thức, trách nhiệm



của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò về phát triển KH&CN được nâng lên rõ rệt; KH&CN từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển KT-XH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Về tiềm lực KH, CN&ĐMST của địa phương: Số lượng Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ: 135 người/tổng số nhân lực nghiên cứu của địa phương. Số lượng phòng thí nghiệm, trạm, trại thực nghiệm của địa phương: 25 phòng thí nghiệm; 02 trạm thực nghiệm. Số lượng viện nghiên cứu của địa phương: 04 viện. Các chương trình, cơ chế liên kết, hợp tác giữa nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao tri thức ứng dụng thực tiễn của địa phương đã triển khai thực hiện 04 chương trình, phối hợp chặt chẽ với viện, trường và các trung tâm đào tạo trong nghiên cứu và ứng dụng kết quả vào cuộc sống tại địa phương. Số tạp chí khoa học của địa phương là 01 tạp chí Thông tin KH&CN Đắk Lắk. Các khu công nghệ cao, các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST), các trung tâm ĐMST ở địa phương, Tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định chủ trương đầu tư cho 05 dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể: (1) Dự án Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắk Lắk tại xã Ea M'Droh, huyện Cư M'gar với quy mô

45,07 ha, tổng vốn đầu tư 360 tỷ đồng; (2) Dự án Trồng ngô công nghệ cao, trồng rừng lâm nông kết hợp và quản lý bảo vệ rừng tại xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar với quy mô 3.870,8 ha, tổng vốn đầu tư 362 tỷ đồng; (3) Dự án Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiện Cư M'gar tại xã Ea K'pam, huyện Cư M'gar với quy mô 107,6 ha, tổng vốn đầu tư 705 tỷ đồng; (4) Dự án Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Phường Tân Hòa, TP. Buôn Ma Thuột với quy mô 6,7 ha, tổng vốn đầu tư 15 tỷ đồng; (5) Dự án Trung tâm phân phối, nhân giống cây trồng công nghệ cao tại xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột với quy mô 2,6 ha, tổng vốn đầu tư 34 tỷ đồng.

Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật: Trong giai đoạn 2021-2023, nguồn vốn đầu tư phát triển của 05 dự án thuộc lĩnh vực KH&CN với tổng số vốn là 122.612 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương: 101.299 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 21.313 triệu đồng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nghiên cứu ứng dụng được tăng cường với giai đoạn 2021-2022 trang bị cho Dự án nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, nâng cao năng lực kiểm định - hiệu chuẩn, phân tích thử nghiệm chất lượng các sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu của các

tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Dự án xây dựng Trại Thực nghiệm KH&CN tỉnh Đắk Lắk, quy mô 06 ha tại Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tổng kinh phí 44,817 tỷ đồng; Dự án Trại Thực nghiệm KH&CN huyện Cư M'gar, quy mô diện tích 13.769,5m² tại xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, tổng mức đầu tư 11,816 tỷ. Công ty giống cây trồng vật nuôi đã được đầu tư vốn phát triển tiềm lực KH&CN và các nguồn vốn khác hàng chục tỉ đồng để xây dựng cơ sở vật chất và cung cấp cây, con giống cho các trại giống heo, bò, vườn giống đầu dòng, vườn ươm nhân giống, trại sản xuất giống lúa, ngô. Một số công ty đã đầu tư những dây chuyền công nghệ khá hiện đại chuyên sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ vi sinh.

Trường Đại học Tây Nguyên đã thực hiện một dự án tăng cường năng lực phòng thí nghiệm đến năm 2021, tổng kinh phí 40 tỷ đồng, đầu tư trang thiết bị hiện đại đồng bộ để phục vụ đào tạo, nghiên cứu các lĩnh vực nông lâm nghiệp Tây Nguyên.

Khu tổ hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Đắk Lắk tại xã Ea M'Droh, huyện Cư M'gar, quy mô 45,07 ha đầu tư dự án sản xuất lợn giống đã đi vào sản xuất giai đoạn 01 với quy mô 2.000 con lợn nái sinh sản tại xã Ea M'Droh, huyện Cư M'gar (có gắn chip theo dõi cho từng cá

thể); Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 526 ha do Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk đầu tư; vùng nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao xã Ea Tân, huyện Krông Năng, quy mô 452 ha; Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Tập đoàn Xuân Thiện đầu tư tại huyện Cư M'gar, có tổng mức đầu tư 705,6 tỷ đồng, quy mô 107,6 ha; Công ty Cổ phần Tập đoàn Xuất - Nhập khẩu Trái cây Chánh Thu đang triển khai xây dựng dự án nhà máy chế biến trái cây xuất khẩu Chánh Thu Đắk Lắk với công suất 70.000 tấn nguyên liệu/năm và tổng vốn đầu tư hơn 467 tỷ đồng; Công ty Banana Brothers Farm đã triển khai trồng gần 150 ha giống chuối già Nam Mỹ theo hướng công nghệ cao tại thôn 1, xã Ea Riêng, huyện M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk; Công ty TNHH MTV cá tầm Việt Nam hàng năm nuôi thả trung bình 385 lồng nuôi cá tầm với 52.000 con; nhà máy ấp trứng gia cầm của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam tại xã Pong D'Rang, huyện Krông Búk có công suất thiết kế lên đến 40 triệu con gà con mỗi năm...

Về ứng dụng KH, CN & ĐMST: Tham mưu Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phê duyệt đề án thành lập trung tâm ĐMST tỉnh; nghiên cứu các giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST: UBND tỉnh đã ban

hành Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm ĐMST tỉnh Đắk Lắk. Để tăng cường sự gắn kết giữa doanh nghiệp ĐMST với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, UBND tỉnh đã hợp tác cùng với Trường Đại học Tây Nguyên để thành lập Trung tâm ĐMST tỉnh Đắk Lắk. Đây là nơi hỗ trợ các doanh nghiệp tại địa phương nâng cao năng lực tiếp nhận và áp dụng công nghệ, năng lực chuyển đổi số, chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ 4.0 cho các doanh nghiệp trong tỉnh; Trung tâm ĐMST tỉnh đã xúc tiến hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trong hoạt động ĐMST. Đã kết nối với tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghiệp Khởi thịnh vượng chung (CSIRO) - tổ chức chính phủ Úc để thực hiện vai trò đồng điều phối diễn đàn ĐMST khu vực Tây Nguyên (*Innovation Platform in Central Highlands*). Tạo dựng được một số kết nối để thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST của trường và góp phần vào xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trên địa bàn tỉnh. Một số hoạt động nổi bật như: Kết nối với Trung tâm ĐMST Quốc gia (NIC) tổ chức khóa tập huấn “Nâng cao năng lực triển khai hoạt động ĐMST và Khởi nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng khu vực Tây Nguyên” cho hơn 60 đại diện các trường đại học, cao đẳng

trong khu vực. Phối hợp với Ban quản lý dự án Hỗ trợ kỹ thuật “Trung tâm ĐMST ứng phó với biến đổi khí hậu Việt Nam (VCIC)” của Bộ KH&CN tổ chức khóa đào tạo “Thương mại hóa kết quả nghiên cứu: lý thuyết, công cụ và ứng dụng” cho 50 nhà nghiên cứu khoa học trong nhà trường và khu vực vùng Tây Nguyên tham dự. Phối hợp với Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam và tổ chức CSIRO tổ chức hội thảo: “Thương mại hóa kết quả KH&CN, bài học kinh nghiệm từ thực tiễn” nhằm nâng cao năng lực về ĐMST và thương mại hóa công nghệ cho đội ngũ chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và doanh nghiệp. Tổ chức Ngày hội việc làm khởi nghiệp ĐMST. Trong đó, diễn ra 01 Talkshow với 02 chủ đề bao gồm: “Nhu cầu thị trường lao động thời cách mạng công nghiệp 4.0” và “Các kỹ năng cần thiết để Khởi nghiệp ĐMST”; ký kết hợp tác với 02 đơn vị trong tỉnh là Hội doanh nhân trẻ tỉnh Đắk Lắk và Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài việc triển khai đầy đủ các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của Trung ương, Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh thông qua nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, như: (i) Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên

địa bàn tỉnh; (ii) Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; (iii) Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025. Xây dựng và ban hành các quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước để thống nhất về trình tự, trách nhiệm, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh như: (i) Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 ban hành Quy định về trình tự, trách nhiệm phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và quản lý dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; (ii) Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh,...

Ngoài ra, đã đẩy mạnh hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh trực tuyến trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Kết quả trong năm 2023, tỷ lệ hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử đạt 99,49% (tăng 3,36% so với năm 2022). Tiếp tục đẩy mạnh

thực hiện các giải pháp rút ngắn thời gian đăng ký doanh nghiệp, thời gian thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp được rút ngắn so với quy định chung, từ 3 ngày làm việc giảm xuống còn 1,87 ngày, góp phần cắt giảm thời gian gia nhập thị trường cho doanh nghiệp.

Tổ chức đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo truyền cảm hứng, lan tỏa tinh thần khởi nghiệp, nâng cao năng lực hệ sinh thái khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh cho cộng đồng doanh nghiệp và thanh niên trên địa bàn toàn tỉnh; tổ chức thành công ngày hội Khởi nghiệp hàng năm; hỗ trợ xúc tiến thương mại, tổ chức cho các dự án khởi nghiệp/sản phẩm khởi nghiệp được tham gia trưng bày sản phẩm tại các Hội chợ/Hội nghị kết nối giao thương trong và ngoài tỉnh... hoạt động hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp, như: Tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp định kỳ; Cà phê doanh nhân - doanh nghiệp; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực,... để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc giải quyết đề xuất kiến nghị của các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2.2 Tồn tại, hạn chế

Hoạt động chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh hiện còn nhỏ lẻ, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, các sản phẩm nông sản qua chế biến còn hạn chế, cơ sở chế biến nông sản sản xuất với quy mô công nghiệp lớn chưa nhiều, trong đó thông tin từ hoạt động sản xuất, chế biến, thị trường tiêu

thụ sản phẩm còn rất hạn chế, khó khăn trong công tác quản lý nhà nước.

Việc hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn, tập trung; sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận còn chưa chú trọng việc xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp còn thấp do chủ yếu chỉ xuất thô. Sản xuất nông nghiệp của người dân vẫn còn mang tính nông hộ, nhỏ lẻ, manh mún, chưa có nhiều sự liên kết gây khó khăn trong việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa sản xuất.

Lực lượng nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ tuy có tăng và trình độ đào tạo được nâng lên nhưng vẫn chiếm tỷ lệ thấp, tập trung chủ yếu ở cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn. Cơ sở vật chất đầu tư chưa cao, thiếu tập trung và đồng bộ để chủ động tạo ra sản phẩm công nghệ mới, chủ yếu là ứng dụng và chuyển giao những công nghệ sẵn có.

Hệ sinh thái khởi nghiệp đang phát triển từng bước, Trung tâm ĐMST mới hình thành hoạt động chưa nhiều. Các dự án khởi nghiệp còn khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ. Việc thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Tiềm lực KH&CN còn khiêm tốn, số lượng doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học và cải tiến công nghệ còn ít, chưa thực sự đầu tư cho KH&CN

đúng mức. Hoạt động kết nối trong nước và quốc tế nhằm đưa ra các giải pháp để giải quyết các khó khăn, vướng mắc góp phần phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh chưa được tổ chức thường xuyên nhằm thúc đẩy phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, sản phẩm có lợi thế của địa phương.

2.3 Nguyên nhân

Ngân sách đầu tư cho hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh hàng năm còn nhiều khó khăn.

Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa chú trọng nhiều vào các hoạt động đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Sự quan tâm, hưởng ứng tham gia hỗ trợ, xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST của các doanh nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn chưa cao.

Một số doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu sản phẩm và nghiên cứu thị trường, đổi mới công nghệ, còn phụ thuộc vào thị trường tại chỗ.

Việc ban hành các chính sách thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghệ còn chưa thực sự hấp dẫn, chưa khích lệ được các thành phần tham gia, chưa có các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế nhằm xây dựng, phát triển các tổ chức KH&CN, thu hút nhân tài, phát huy năng lực nội sinh, khuyến khích các doanh nghiệp và người dân xã hội

hóa đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Một số nhiệm vụ và giải pháp để phát huy vai trò của KH, CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk

Để phát huy vai trò của KH, CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk nhanh và bền vững; trong thời gian tới, UBND tỉnh Đắk Lắk tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục quán triệt sâu sắc và tổ chức thực hiện nghiêm túc các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, của tỉnh về phát triển KH, CN&ĐMST. Xác định rõ KH, CN&ĐMST là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng bền vững; tạo đột phá về phát triển KT-XH; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số. Hằng năm, đưa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KH, CN&ĐMST vào kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, của ngành và địa phương, đơn vị. Đẩy mạnh truyền thông về khởi nghiệp và ĐMST, hướng mạnh đến tầng lớp trí thức, học sinh, sinh viên; khơi dậy niềm đam mê khởi nghiệp và ĐMST của thế hệ trẻ.

Thứ hai, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của KH&CN. Đổi mới phương thức truyền thông, nâng cao khả năng tiếp cận cơ

chế chính sách, kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng đến với tổ chức, doanh nghiệp và người dân. Nâng cao chất lượng và nội dung của chuyên mục KH&CN trên truyền hình, tập trung vào giới thiệu mô hình sáng tạo, kết quả nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ đã được ứng dụng trong các tổ chức, doanh nghiệp. Chú trọng tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, chú trọng đến đội ngũ các nhà khoa học ở địa phương.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới về tổ chức, cơ chế quản lý và hoạt động KH, CN&ĐMST. củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN các cấp; kiện toàn chức năng hoạt động của Hội đồng KH&CN tỉnh theo hướng tập trung tư vấn về chiến lược/kế hoạch, chính sách khuyến khích cho phát triển KH&CN. Hoàn thiện về tổ chức, cơ chế tự chủ và đẩy mạnh các hoạt động của các Trung tâm KH&CN, các trạm, trại thực nghiệm KH&CN. Khuyến khích hoạt động phát triển tiềm lực KH&CN tại doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, giảng dạy trên địa bàn. Triển khai các nội dung liên quan đến KH&CN trong quy hoạch tỉnh. Trong đó, ưu tiên hình thành một số chương trình KH&CN theo lĩnh vực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế trong một số ngành mũi nhọn, có tiềm năng của tỉnh. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển

KH&CN về tài chính theo hướng tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng KH, CN&ĐMST; chính sách tạo lập, phát triển thị trường KH&CN, thương mại hóa sản phẩm KH&CN; cơ chế quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, thông tin KH&CN...; hoàn thiện cơ chế hoạt động quỹ phát triển KH&CN của tỉnh theo hướng làm tăng khả năng tiếp cận của doanh nghiệp.

Thứ tư, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển KT-XH. Tập trung nghiên cứu những vấn đề thực tiễn của địa phương (khoa học xã hội), cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển KT-XH; công tác điều tra, đánh giá, bảo tồn và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, dự báo, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa địa phương. Thực hiện ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN nhiều cấp độ, ưu tiên các nhiệm vụ thuộc chương trình KH&CN nhằm hiện đại hóa những khâu, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm, gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực; tiếp thu có chọn lọc, từng

bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới sáng tạo, phát triển công nghệ mới, tăng nhanh hàm lượng KH&CN trong sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trên thị trường ở những lĩnh vực có khả năng và điều kiện. Chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới, nhất là phục vụ sản xuất, bảo quản, chế biến, phòng chống dịch bệnh, bảo tồn gen nhằm nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực trong nông nghiệp. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Hỗ trợ doanh nghiệp khảo sát, lựa chọn, nghiên cứu, áp dụng thử nghiệm để thích nghi, làm chủ công nghệ, thiết bị tiên tiến trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng.

Trong ngành nông lâm thủy sản: KH&CN phục vụ tái cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi và theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng năng suất, chất lượng cao và chuỗi giá trị nông sản. Tăng cường ứng dụng KH&CN nhằm sản xuất ở quy mô công nghiệp và chế biến sâu. Áp dụng KH&CN vào phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh

học, công nghệ CMCN 4.0, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch sinh thái. Triển khai vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng thương hiệu sản phẩm đặc sản của tỉnh Đắk Lắk để nâng cao giá trị sản phẩm bản địa, chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu, ứng dụng KH&CN vũ trụ.

Trong ngành công nghiệp, xây dựng và tiểu thủ công nghiệp: Tập trung vào ứng dụng, chuyển giao công nghệ, nhập khẩu công nghệ tiên tiến, hiện đại, khai thác các thành tựu KH&CN trong lĩnh vực công nghệ cao như tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ của CMCN 4.0; áp dụng KH&CN phục vụ phát triển công nghiệp điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối; công nghiệp cơ khí chế tạo, chế biến sâu trong nông nghiệp, chăn nuôi.

Trong ngành dịch vụ: Áp dụng KH&CN trong việc nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ như thương mại, du lịch, tài chính, vận tải, logistics, bưu chính viễn thông, đào tạo, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ khác. Phát triển hệ thống hạ tầng dịch vụ và phân bố không gian phát triển cho các dịch vụ chủ đạo (du lịch, vận tải, logistics...).

Trong ngành y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Áp dụng KH&CN tập trung vào

ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao hiện đại trong khám chữa bệnh; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý chữa bệnh; tiến hành các nghiên cứu về các bệnh đặc thù của vùng Tây Nguyên...

Trong ngành công nghệ thông tin: Xây dựng hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại; đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách và triển khai phát triển chính quyền số, chuyển đổi số, số hóa tài liệu của cơ quan nhà nước, công dân điện tử, dữ liệu doanh nghiệp; phát triển và triển khai đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin 4G/5G và thanh toán điện tử; đồng bộ hạ tầng kết nối Internet vạn vật (IoT) và băng thông rộng, triển khai có hiệu quả hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng, phát triển công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), in 3D... Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, đưa trí tuệ nhân tạo trở thành lĩnh vực công nghệ quan trọng của tỉnh trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ năm, tăng cường hoạt động hỗ trợ nhằm thu hút, huy động nguồn lực doanh nghiệp tham gia hoạt động KH&CN. Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã kiểu mới, đổi mới, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi

mới công nghệ (nhất là công nghệ thông tin, công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0, số hóa; công nghệ sinh học và các công nghệ cao khác). Lấy doanh nghiệp làm trung tâm, là nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển KH&CN. Tập trung hỗ trợ và hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp trong xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý... để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông sản. Triển khai thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến 2030 tập trung vào xây dựng và phát triển các chỉ dẫn địa lý, bảo hộ giống cây trồng, bảo tồn nguồn gen, mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói... nhằm phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng hóa, chế biến ở quy mô công nghiệp. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm chủ lực, đặc thù, OCOP; đồng thời, nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ; ưu tiên triển khai các nội dung KH, CN&ĐMST thuộc Đề án mỗi làng/xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh, đặc biệt vùng dân tộc thiểu số phục vụ tiêu dùng trong nước và tiến tới xuất khẩu.

Thứ sáu, phát triển thị trường KH&CN, doanh nghiệp KH&CN và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH&CN

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, thực thi các văn bản pháp luật liên quan đến phát triển thị trường KH&CN,

tuyên truyền về chủ trương thúc đẩy các hoạt động về phát triển thị trường KH&CN (Techmart, giao dịch công nghệ...); phổ biến triển khai thực hiện Luật Đo lường, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST và khởi sự kinh doanh tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Ưu tiên nguồn lực triển khai dự án đầu tư “Trại Thực nghiệm KH&CN” làm địa điểm thu hút các chủ thể tham gia thử nghiệm, áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp tại địa phương. Phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST; khuyến khích và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp bằng ĐMST. Phát huy năng lực ĐMST, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp, ĐMST; tiếp tục thực hiện có hiệu quả kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp, ĐMST của tỉnh; quản lý, xây dựng và vận hành hiệu quả không gian chung về khởi nghiệp và Trung tâm ĐMST khu vực Tây Nguyên; thiết lập mạng lưới sàn giao dịch công nghệ liên thông với sàn giao dịch công nghệ Trung ương. Tiếp tục hướng dẫn đăng ký thành lập các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh; khuyến khích phát triển, nâng cao năng lực hệ thống tổ chức dịch vụ KH&CN, nhất là các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Hướng dẫn đăng ký thành lập và phát triển doanh nghiệp KH&CN, khuyến

khích thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST. Chủ động xây dựng các chương trình hợp tác, liên kết quốc tế theo kế hoạch, tham gia các hoạt động hội nhập có trọng tâm trọng điểm về hợp tác phát triển KH&CN trong và ngoài nước; tranh thủ hỗ trợ của các nước trong việc nâng cao trình độ cho cán bộ phụ trách lĩnh vực KH&CN của tỉnh thông qua các hoạt động trao đổi, hợp tác đào tạo tại các nước có trình độ KH&CN phát triển cao trong khu vực và trên thế giới. Thúc đẩy các hoạt động song phương, đa phương với các quốc gia và các tổ chức quốc tế có thế mạnh về phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm tranh thủ tiếp cận công nghệ mới và hiện đại; đẩy mạnh việc triển khai các công việc cần thiết để tỉnh Đắk Lắk tham gia tích cực vào thực hiện Hiệp ước FTA, EVFTA nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc hữu của tỉnh. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế về KH&CN nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến trên thế giới đối với các sản phẩm chủ lực, qua đó phát huy các tiềm năng và lợi thế cạnh tranh cao của tỉnh.

Thứ bảy, nâng cao tiềm lực phát triển KH, CN&ĐMST. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm khoa học có đầy đủ năng lực

tâm huyết, tận tụy; đảm bảo số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và giai đoạn phát triển. Có chính sách thu hút các nhà khoa học, chuyên gia trong nước và nước ngoài chất lượng cao về làm việc, chuyển giao công nghệ ở địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong tỉnh phát huy năng lực nghiên cứu, sáng tạo để có nhiều đóng góp cho địa phương. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KH&CN đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN trình độ cao về công nghệ thông tin, nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ, khai thác công nghệ công nghiệp 4.0, công nghệ sinh học cho các tổ chức KH&CN (viện, trường Đại học, Cao đẳng, trung tâm thực nghiệm và doanh nghiệp), nhân lực KH&CN trình độ cao trong các doanh nghiệp, hợp tác xã trong tỉnh. Ưu tiên cân đối tăng nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động KH&CN theo lộ trình để đạt được mục tiêu đã đề ra, sớm bố trí đủ nguồn lực đầu tư để đảm bảo hoàn thành 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (tại thành phố Buôn Ma Thuột và huyện Cư M'gar). Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác đo lường và phòng thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; hỗ trợ các hoạt động ươm tạo tại các nơi có điều kiện như các Trường Đại học, Viện

nghiên cứu... Kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước, huy động nguồn lực toàn xã hội, nhất là của doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH, CN&ĐMST. Tranh thủ các chương trình KH&CN Trung ương triển khai trên địa bàn tỉnh. Vận động các dự án, nguồn viện trợ phi chính phủ, vốn vay (NGO, ODA...). Phối hợp với quỹ khuyến nông, khuyến công để hỗ trợ nhân rộng các mô hình KH&CN sau khi đã được nghiên cứu thành công hoặc chuyển giao từ bên ngoài vào trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của các cơ sở trong tỉnh.

4. Kết luận

Có thể thấy, hiện nay việc đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN thông qua thực hiện các nhiệm vụ KH&CN nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực là yêu cầu cấp bách cần được triển khai thực hiện. Các đơn vị, sở, ngành và địa phương có nhu cầu lớn về việc tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao nguồn lực, tăng cường khoa học kỹ thuật ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các ngành dịch vụ. Bên cạnh đó, để triển khai tốt các nhiệm vụ KH, CN&ĐMST trong thời gian tới thực sự góp phần trở thành động lực phát triển KT-XH cần phải thực hiện các hoạt động đầu tư nguồn lực, tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân./.

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI TỈNH ĐẮK LẮK - MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

● **ThS. Lê Thị Ngọc Hương**

Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN tỉnh Đắk Lắk

1. Đặt vấn đề

Thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) là một trong những hoạt động quan trọng mà ngành KH&CN đã và đang đẩy mạnh thực hiện. Nguồn tin KH&CN là nguồn lực đầu vào quan trọng phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong thời gian qua, việc phát triển và phổ biến nguồn tin KH&CN cũng dần có nhiều sự thay đổi nhằm đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu khai thác và sử dụng nguồn tin KH&CN của nhiều tổ chức, cá nhân... Thông qua công tác thông tin tuyên truyền về KH&CN, nhiều tiến bộ kỹ thuật đã được phổ biến trong đời sống và được người dân áp dụng có hiệu quả vào trong sản xuất, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tại Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk, Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN (Trung tâm) là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về KH&CN phục vụ công tác quản lý nhà nước. Chính vì vậy, Trung tâm đã triển khai

công tác thông tin KH&CN bằng nhiều hình thức khác nhau với nhiều kênh thông tin nhằm đa dạng hóa loại hình thông tin, đồng thời xác định đối tượng cụ thể mà công tác thông tin KH&CN hướng đến để nâng cao chất lượng của hoạt động thông tin KH&CN. Hoạt động thông tin, tuyên truyền về KH&CN tại tỉnh Đắk Lắk luôn nhận được sự quan tâm, phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị và có những chuyển biến quan trọng, góp phần không nhỏ trong việc tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách, các quy định của pháp luật về KH&CN đến với nhân dân, phổ biến tri thức, nâng cao dân trí KH&CN, cung cấp thông tin KH&CN phục vụ quản lý nhà nước, phục vụ nghiên cứu, triển khai, phục vụ sản xuất và đời sống.

2. Một số kết quả đạt được

2.1 Công tác xuất bản ấn phẩm

Bản tin Thông tin KH&CN: Đây là một trong các ấn phẩm chủ đạo của Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk nhằm tuyên truyền, phổ biến thông tin về KH&CN nói chung, KH&CN tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Bản tin Thông

tin KH&CN được xuất bản số đầu tiên vào năm 1979 và được xuất bản định kỳ mỗi quý một số với số lượng từ 400 đến 500 bản/số. Tôn chỉ mục đích của Bản tin là đăng tải những đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường; phổ biến những kết quả nghiên cứu khoa học, những tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng vào trong sản xuất và đời sống, chuyển tải những thông tin về kinh tế, xã hội... nhằm góp phần tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của xã hội đối với các hoạt động khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường của địa phương.

Từ năm 2011, Bản tin Thông tin KH&CN đã tăng lên từ 4 số/năm thành 5 số/năm. Các nội dung đăng tải chủ yếu từ các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án ở các lĩnh vực như: Các hoạt động chuyển giao KH&CN, các chương trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng triển khai có kết quả của cá nhân, cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các mô hình ứng dụng

tiến bộ kỹ thuật có hiệu quả ở Tây Nguyên; các thông tin, tài liệu, hình ảnh có liên quan đến lĩnh vực KH&CN. Các cộng tác viên viết bài cho các nội dung này chủ yếu ở các đơn vị như: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên; Trường Đại học Tây Nguyên; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên; Trung tâm Nghiên cứu Đất, Phân bón và Môi trường; Trung tâm Nghiên cứu khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên... Tính đến nay, Bản tin Thông tin KH&CN đã xuất bản được 177 số và được phát hành đến Sở KH&CN các tỉnh/thành phố, các Sở, ban, ngành trong tỉnh, các viện, trường trong và ngoài tỉnh, các cơ quan báo đài trong tỉnh, các hội nghề nghiệp, các cá nhân thuộc Hội đồng khoa học tỉnh...

Bản tin KH&CN phục vụ nông thôn: Được thực hiện từ năm 2004 nhưng tần suất phát hành chưa ổn định. Từ năm 2009 đến nay, Bản tin KH&CN phục vụ nông thôn được xuất bản đều đặn với định kỳ 01 quý/số nhằm mục đích thông tin phục vụ cho bà con ở các huyện/xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với nội dung đăng tải các quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các thông tin mới về lĩnh vực KH&CN, các ứng dụng hữu ích trong cuộc sống... Do các nội dung được đề cập rất hữu ích đối với người dân nên Bản

tin được đón nhận nồng nhiệt và có thời điểm được xem như cẩm nang của người dân trong công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất và đời sống.

Những năm gần đây, Bản tin đã tập trung đăng tải những quy trình, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt từ các kết quả đề tài, dự án trên toàn tỉnh để giới thiệu đến độc giả là bà con nông dân tại các xã tham khảo. Bản tin KH&CN phục vụ nông thôn được phát hành đến các Ủy ban nhân dân, Hội nông dân, Hội phụ nữ của các xã trên địa bàn tỉnh. Tính đến nay, Bản tin đã được xuất bản trên 70 số, chất lượng của Bản tin ngày càng được cải thiện, hình thức trình bày đẹp, nội dung cũng được lựa chọn để phù hợp với địa phương.

2.2 Tạp chí KH&CN phát trên Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Lắk

Tạp chí KH&CN (tên gọi khác là Chuyên mục truyền hình (CMTH)) bắt đầu phát sóng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk từ giữa năm 2006. Tính đến tháng 6/2024, chuyên mục đã phát sóng được 215 số. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk và một số cộng tác viên có kinh nghiệm nên nội dung CMTH được thực hiện tốt, đảm bảo đúng thời lượng và thời gian phát sóng. Nội dung các CMTH được lựa chọn các chủ đề trọng tâm về hoạt động nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ở địa

phương và đi sâu hơn về các hoạt động KH&CN đã và đang được triển khai trên địa bàn tỉnh nên thiết thực với đông đảo độc giả xem truyền hình.

Việc xây dựng và thực hiện ổn định CMTH là một trong những hoạt động thông tin, tuyên truyền về KH&CN có ý nghĩa trong việc triển khai các nhiệm vụ KH&CN nói chung, công tác thông tin nói riêng. Các bước thực hiện Chuyên mục do cán bộ của Trung tâm lên ý tưởng và thực hiện nên bám khá sâu sát với các nhiệm vụ, kế hoạch mà ngành KH&CN đề ra. Chính vì vậy, Tạp chí KH&CN là một trong các chương trình truyền thông được Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đánh giá cao về chất lượng nội dung, sự ổn định trong sản xuất chương trình.

Bên cạnh CMTH được phát sóng định kỳ mỗi tháng, bắt đầu từ năm 2014 đến nay, Trung tâm còn tổ chức sản xuất Chương trình Tọa đàm - Trao đổi về KH&CN. Chương trình được thực hiện và phát sóng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk nhằm chào mừng Kỷ niệm Ngày KH&CN Việt Nam 18/5, nội dung đề cập là các chủ đề của Ngày KH&CN Việt Nam hàng năm, các vấn đề mang tính chiến lược, các nội dung trọng tâm, trọng điểm mà ngành khoa học và các cơ quan, đơn vị liên quan đã và đang triển khai thực hiện. Khách mời của Chương trình là các nhà quản lý, nhà

khoa học, nhà doanh nghiệp... nên nội dung của Chương trình mang tính khái quát cao, thiết thực và phù hợp với các chuỗi sự kiện chào mừng Ngày KH&CN Việt Nam.

2.3 Cổng thông tin điện tử Sở KH&CN

Cổng thông tin điện tử Sở KH&CN được Trung tâm nâng cấp và đi vào hoạt động từ năm 2015. Cổng thông tin điện tử của Sở KH&CN được xây dựng trên nền tảng ASP.NET, là nền tảng có độ bảo mật cao nhằm ngăn chặn các hành vi tấn công mạng, ASP.NET còn hoạt động rất ổn định, khả năng tùy biến cao, truy xuất dữ liệu nhanh. Ngoài ra, để đảm bảo mức độ bảo mật, máy chủ chạy Website còn được trang bị phần mềm virus Kaspersky Small Office Security dành cho máy chủ và được các cán bộ Trung tâm quản lý, theo dõi thường xuyên, đảm bảo hoạt động ổn định và thông suốt.

Cổng thông tin điện tử của Sở KH&CN hiện tại do Trung tâm quản trị và cập nhật. Nội dung đăng tải là các thông tin thời sự về KH&CN do Sở KH&CN thực hiện và các tin tức về KH&CN trong và ngoài tỉnh, các phát minh mới về KH&CN của quốc gia, quốc tế...

2.4 Chương trình truyền thông KH&CN

Bên cạnh các hoạt động phổ biến thông tin KH&CN như trên, từ năm 2016 Trung tâm đã tổ chức thêm một hoạt động thông tin khác là tổ chức

các Hội nghị Truyền thông về KH&CN nhằm tạo thêm một kênh thông tin khác để người dân có thể tiếp cận cụ thể hơn thông qua các phần giới thiệu của các nhà khoa học, các chủ nhiệm đề tài, các đơn vị chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cá nhân có mô hình ứng dụng đạt kết quả... thông qua phần hỏi đáp, trao đổi, tư vấn của các nhà khoa học, chuyên gia của các lĩnh vực khác nhau.

Mục tiêu của chương trình truyền thông KH&CN là cầu nối để người dân có thể tiếp cận và trao đổi với các nhà khoa học, các chủ nhiệm đề tài, các đơn vị chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cá nhân có mô hình ứng dụng đạt kết quả giới thiệu các công trình nghiên cứu, các tiến bộ kỹ thuật có hiệu quả... ở các lĩnh vực khác nhau nhằm tìm hiểu sâu hơn để có những định hướng phù hợp trong phát triển kinh tế gia đình.

Ưu điểm của Chương trình truyền thông là người dân được trực tiếp trao đổi, tương tác với các nhà khoa học, các chủ nhiệm đề tài, các đơn vị chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cá nhân có mô hình ứng dụng đạt kết quả. Sau đó, người dân còn được trực tiếp đi tham quan mô hình để quan sát và trao đổi kỹ hơn. Qua đó, người dân sẽ có thể tham khảo và ứng dụng vào sản xuất nếu thấy phù hợp.

Ngoài các hoạt động thông tin đang triển khai thực hiện như trên, Trung tâm còn thực hiện các nhiệm vụ khác như

xây dựng cơ sở dữ liệu về KH&CN, phối hợp với các phòng, đơn vị trong và ngoài Sở KH&CN để lồng ghép, tuyên truyền về KH&CN thông qua các khóa đào tạo, tập huấn, trình diễn mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất...

3. Kết luận

Có thể thấy, việc tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến tri thức KH&CN đóng vai trò không nhỏ trong phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Chính vì vậy, ngành KH&CN nghệ tỉnh Đắk Lắk đã và đang tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền và phổ biến kiến thức về KH&CN nhằm hoàn thành các mục tiêu, phương hướng đã đề ra, góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức về các lĩnh vực của ngành KH&CN đã và đang thực hiện cũng như những ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào trong đời sống nhằm cải thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống.

Tuy nhiên, để hoạt động tuyên truyền, phổ biến KH&CN ngày càng hiệu quả hơn đòi hỏi phải đa dạng hơn nữa các hoạt động truyền thông theo nhiều hình thức khác nhau. Mặt khác, đội ngũ cán bộ truyền thông cũng cần phải được đào tạo chuyên sâu hơn, cần có sự phối hợp giữa những người làm chuyên môn, các nhà khoa học với những người làm truyền thông.

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

● **ThS. Kim Thoa Adrông**

Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk

1. Mở đầu

Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là một trong số ít ngành đã xây dựng được đủ 3 luật chuyên ngành bao quát cả 3 mặt hoạt động chủ yếu của ngành mình đó là: Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Đo lường. Hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã và đang được hoàn thiện là cơ sở cho việc quản lý thống nhất của Nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo đo lường, quản lý chất lượng và các hoạt động liên quan khác. Đội ngũ công chức, viên chức, người lao động hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng phát triển cả về số lượng và chất lượng, có trình độ kiến thức và kỹ năng được cập nhật, nâng cao thường xuyên. Vì vậy, trong những năm qua hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH).

Với chức năng là cơ quan tham mưu và đầu mối quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng ở địa phương, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Đắk Lắk đã phối hợp với các Sở/ngành trong tỉnh thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo tính công bằng, minh bạch góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Một số kết quả đạt được

Công tác tham mưu ban hành văn bản: Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (UBND) ban hành

Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 ban hành quy định công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 về phê duyệt “Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050”; tham mưu Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk “Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021- 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Công tác tuyên truyền: Tích cực thực hiện công tác tuyên truyền về Luật Đo lường; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản pháp quy khác có liên quan; tuyên truyền các kế hoạch của UBND tỉnh Đắk Lắk như kế hoạch số 6648/KH-UBND ngày 21/7/2021 thực hiện “Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; kế hoạch số 3756/KH-UBND ngày 05/5/2021 “Nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030”; kế hoạch số 8642/KH-UBND ngày 24/9/2020 “Triển khai đề án tăng cường, đổi mới hoạt

động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; kế hoạch số 8610/KH-UBND ngày 23/9/2020 “Thực hiện đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Công tác quản lý đo lường: Hoạt động đo lường đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống KT-XH, nhằm bảo đảm đo lường chính xác, ngăn chặn các hành vi gian lận về đo lường. Thời gian qua, để người dân hiểu biết sâu sắc hơn về hoạt động đo lường và bắt kịp được xu hướng hội nhập quốc tế, Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk thường xuyên tuyên truyền các quy định của pháp luật về đo lường, nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối với phát triển KT-XH, công tác quản lý đo lường đã có sự thay đổi về mặt nhận thức trong quản lý không chỉ tập trung vào đảm bảo tính pháp lý trong khuôn khổ của đo lường pháp định mà đã tập trung nhiều vào đo lường KH&CN phục vụ phát triển KT-XH và hướng tới phục vụ cho các mục tiêu phát triển bền vững. Trong năm 2023 các đơn vị, tổ chức trong tỉnh được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường trên địa bàn tỉnh đã kiểm định/hiệu chuẩn được 143.973 phương tiện đo, trong đó Sở KH&CN đã kiểm định/hiệu chuẩn được 17.664 phương tiện đo, qua đó đã đáp ứng kịp thời nhu cầu kiểm định/hiệu chuẩn của tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý tiêu chuẩn chất lượng: Triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Chính phủ nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, tránh lãng phí; đẩy mạnh hoạt động kiểm tra việc xây

dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 tại các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước. Năm 2023 Sở KH&CN đã tiến hành kiểm tra trực tiếp tại trụ sở cơ quan của 73 đơn vị, kết quả cho thấy đa số các đơn vị đã thực hiện tốt các yêu cầu của Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cũng như Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; kiểm tra qua báo cáo tại 160 đơn vị, kết quả là một số đơn vị báo cáo chưa đầy đủ nội dung và bằng chứng kèm theo, gây khó khăn trong công tác tổng hợp báo cáo và khó phản ánh đúng thực tế việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan, đơn vị; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho 22 sản phẩm/9 cơ sở; tiếp nhận và thông báo tiếp nhận công bố hợp quy cho 7 doanh nghiệp/13 sản phẩm; tiếp nhận và thông báo tiếp nhận công bố hợp chuẩn cho 5 sản phẩm/4 doanh nghiệp; tiếp nhận hồ sơ tự công bố được tiếp nhận 471 sản phẩm/257 doanh nghiệp.

Đề án triển khai, áp dụng và truy xuất nguồn gốc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 và được UBND tỉnh Đắk Lắk cụ thể hóa bằng Kế hoạch số 8610/KH-UBND tỉnh ngày 23/9/2020, nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về hoạt động truy xuất nguồn gốc, thông qua các hoạt động tuyên truyền, tập huấn cho các tổ chức cá nhân có liên quan đẩy mạnh hoạt động truy xuất nguồn gốc phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế. Trong năm 2023, Sở KH&CN đã tổ chức 01 khóa tập huấn nâng cao nhận thức về truy xuất nguồn gốc cho 150 lượt học viên tham dự và hỗ trợ cho 04 doanh nghiệp được chứng nhận sản phẩm OCOP ứng dụng công cụ truy xuất nguồn gốc.

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chương trình Quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 và UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban

hành kế hoạch số 6648/KH-UBND ngày 21/7/2021 kế hoạch thực hiện chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030; thực hiện Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch số 3756/KH-UBND ngày 05/5/2021 kế hoạch nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở đó, Sở KH&CN đã tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”. Đồng thời, tăng cường công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng, đẩy mạnh phổ biến, hướng dẫn áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, nhất là các công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh vào doanh nghiệp, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động của giải thưởng chất lượng quốc gia.

Công tác thanh, kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng: Trong năm 2023, tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác thanh, kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các Sở quản lý chuyên ngành trong tỉnh đã tổ chức nhiều đợt thanh, kiểm tra với các nội dung bao gồm kiểm tra về an toàn lao động, công trình xây dựng, dịch vụ vận tải, dịch vụ văn hóa - du lịch, phòng cháy chữa cháy, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, như xăng dầu, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, nước uống đóng chai, cà phê bột, thực phẩm, thuốc bảo vệ

thực vật, vật tư nông nghiệp...; đo lường cột đo xăng dầu, định lượng LPG, taxi mét, cân các loại. Kết quả thanh, kiểm tra 1.468 cơ sở, vi phạm 199 cơ sở, tổng số tiền phạt vi phạm hành chính thu nộp ngân sách nhà nước 2.255.709.000 đồng. Trong đó, Sở KH&CN thanh, kiểm tra tại 509 cơ sở, qua đó, có 25 cơ sở vi phạm, tổng số tiền phạt vi phạm hành chính thu nộp ngân sách nhà nước 299.998.000 đồng. Qua các cuộc thanh tra, kiểm tra đã phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi gian lận về đo lường, chất lượng đảm bảo độ chính xác các phương tiện đo trong mua bán hàng hóa nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh.

3. Kết luận

Từ một số kết quả đạt được đã cho thấy tỉnh Đắk Lắk cũng như Sở KH&CN đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch mục tiêu, giải pháp đề ra, tăng cường hiệu lực quản lý của cơ quan nhà nước về quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian tới, để công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh đạt được nhiều thành tựu hơn nữa cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, để các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về đo lường chất lượng; tăng cường đẩy mạnh sự phối hợp với các cơ quan Trung ương và địa phương trong việc xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch thực hiện công tác về đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định; tích cực, sát sao chỉ đạo, giải quyết các vấn đề phát sinh; tăng cường kiểm tra, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

HIỆN TRẠNG CANH TÁC MẮC CA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

● TS. Trần Vinh, ThS. Hoàng Trường Sinh,
ThS. Trần Tú Trân, ThS. Bùi Thị Phong Lan
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên

1. Mở đầu

Cây mắc ca được trồng thử nghiệm tại Đắk Lắk từ năm 1996, các nghiên cứu khảo nghiệm chính quy bắt đầu từ năm 2002 tại Buôn Ma Thuột (do Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên thực hiện) và năm 2004 tại Krông Năng (do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện). Đến nay, cây mắc ca được trồng phổ biến ở một số huyện của tỉnh Đắk Lắk như: Krông Năng, Ea H'Leo, M'Đrăk. Theo kết quả khảo sát sơ bộ của Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, tập đoàn giống mắc ca trồng tại Đắk Lắk có khoảng 20 giống, một số diện tích trồng bằng giống thực sinh, được trồng trên nhiều tiểu vùng sinh thái và phương thức trồng khác nhau (trồng thuần và trồng xen). Từ đó, cho thấy cần thiết đánh giá hiện trạng canh tác mắc ca tại Đắk Lắk để có được định hướng phát triển phù hợp.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Nội dung

Đánh giá hiện trạng canh tác cây mắc ca trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2.2 Phương pháp

Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) và đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA).

Điều tra, thu thập các số liệu thứ cấp về diện tích trồng, giống, năng suất, biện pháp kỹ thuật canh tác.... từ các cơ quan hữu quan ở các cấp xã, huyện và tỉnh Đắk Lắk.

Điều tra thu thập số liệu sơ cấp: Thu thập thông tin từ 180 hộ canh tác mắc ca trên địa bàn 6 huyện: Ea H'Leo, Krông Năng, Krông Búk, Ea Kar, M'Đrăk, Lắk. Các chỉ tiêu điều tra bao gồm:

Phương thức trồng (trồng xen, trồng thuần).

Diện tích, năm trồng, năm thu hoạch. Giống, mật độ trồng. Chế độ chăm sóc (bón phân, tưới nước, phòng trừ sâu bệnh). Năng suất thực thu.

Đánh giá hiệu quả kinh tế trồng mắc ca tại Đắk Lắk: Trên cơ sở khảo sát hiện trạng phát triển mắc ca trên địa bàn, tiến hành lựa chọn 20 mô hình (10 mô hình trồng xen và 10 mô hình trồng thuần) để theo dõi, đánh giá. Hiệu quả kinh tế được đánh giá thông qua chỉ tiêu lợi nhuận, trên cơ sở tổng chi phí và thu nhập của mô hình. $LN = \Sigma Bt - \Sigma Ct$; (LN: Lợi nhuận; ΣBt : Tổng thu nhập từ mô hình; ΣCt : Tổng chi phí từ mô hình).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Hiện trạng canh tác mắc ca tại tỉnh Đắk Lắk

Cây mắc ca được trồng phổ biến tại Đắk Lắk từ sau năm 2010, tập trung ở một số huyện chính như Krông Năng, Krông Búk, Ea H'Leo, M'Đrăk. Thời gian đầu nông dân trồng thử nghiệm xen trong vườn cà phê, sau đó mới phát triển thêm diện tích trồng thuần theo hướng chuyên canh.

Trong tổng số 251,1 ha mắc ca được điều tra trên địa bàn 6 huyện của tỉnh Đắk Lắk cho thấy tỷ lệ diện tích trồng xen và trồng thuần tương đương nhau với diện tích trồng thuần chiếm 49,5% và diện tích trồng xen chiếm 50,5% trên tổng số diện tích điều tra. Loại cây trồng xen với cây mắc ca chủ yếu là cây cà phê chiếm 70%, số còn lại là cây sầu riêng, bơ, giổi, tiêu, điều....

Kết quả khảo sát phương thức trồng mắc ca tại 6 huyện trồng chính của tỉnh Đắk Lắk được trình bày dưới đây.

Bảng 1. Tỷ lệ % diện tích trồng xen, trồng thuần tại các huyện điều tra

TT	Huyện điều tra	Tỷ lệ diện tích cây mắc ca trồng xen (%)	Tỷ lệ diện tích cây mắc ca trồng thuần (%)
1	Ea H'Leo	77,4	22,6
2	Krông Búk	25,9	74,1
3	Krông Năng	50,2	49,8
4	M'Đrăk	29,5	70,5
5	Ea Kar	32,4	67,6
6	Lắk	10,4	89,6

Nguồn: Số liệu điều tra 2023

Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ diện tích trồng xen và trồng thuần có sự khác nhau khá rõ theo từng địa phương. Tại huyện Ea H'Leo, cây mắc ca được trồng chủ yếu theo phương thức trồng xen với tỷ lệ lên đến 77,4%, huyện Krông Năng có tỷ lệ diện tích trồng xen và trồng thuần là tương đương nhau (50,2% và 49,8%). Ngược lại, tại các huyện Lắk, M'Đrăk, Ea Kar cây mắc ca được trồng chủ yếu theo phương thức trồng thuần với tỷ lệ tương ứng là 89,6%; 70,5% và 67,6%.

Bảng 2. Tổng hợp các giống mắc ca được trồng tại các huyện điều tra

TT	Huyện	Tên giống
1	Ea H'Leo	508, 741, 856, A4, A16, A38, OC, QN1
2	Krông Năng	246, 344, 508, 695, 741 788, 800, 816, 842, 849, 856, A4, A16, A38, A268, DaD, H2, OC, QN1
3	Krông Búk	695, 788, 842, H2, OC, QN1
4	M'Đrăk	788, 800, 816, 842, A38, A268, DaD, H2, OC, QN1
5	Ea Kar	246, 695, 741, 788, 800, 816, 842, A4, A16, A38, A268, H2, OC, QN1
6	Lắk	695, 788, 842, H2, OC, QN1

Nguồn: Số liệu điều tra 2022, 2023

Kết quả điều tra về cơ cấu giống mắc ca trồng tại Đắk Lắk cho thấy có 19 giống mắc ca được trồng trên địa bàn (các giống được ghi nhận tại các vườn điều tra), trong đó huyện Krông Năng là nhiều nhất, có sự hiện diện của 19 giống, kế đến là tại huyện Ea Kar với 13 giống, ít nhất là tại huyện Lắk và Krông Búk chỉ ghi nhận có 6 giống mắc ca được trồng.

Các giống được trồng chính trên địa bàn tỉnh là: OC và QN1 (6/6 huyện); 695, 788, H2 (5/6 huyện); A38 và 842 (4/6 huyện).

Bảng 3. Tổng hợp năng suất các giống mắc ca theo vùng trồng

TT	Giống	Ea H'Leo	Krông Búk	Krông Năng	Ea Kar	M'Đrăk	Lắk	NSTB/cây (kg)
1	246			9,4				9,4
2	344			7,6				7,6
3	508	9,5						9,5
4	695		5,6		4,8	8,4	5,5	6,1
5	741	7,8						7,8
6	788		8,3	10,7		7,2	4,9	7,8
7	800			9,8		6,5		8,2
8	816		5,3	9,3				7,3
9	842		10,5			8,5	5,6	8,2
10	849			11,9				11,9
11	856	11,1		11,9		7,9		10,3
12	A4			5,6				5,6
13	A16	10		7,9				9,0
14	A38	12,4		9,4	13,2	10,9		11,5
15	A268					10,5		10,5
16	DAD			7,5		6,1		6,8
17	OC	15,5	17,6	16,4	15,3	16,8	7,3	14,8
18	QN1	12,7	13,9	11,9		13,2		12,9
19	H2				9,4			9,4

Nguồn: Số liệu điều tra 2022, 2023

Kết quả cho thấy, năng suất trung bình trên cây của các giống mắc ca ở thời kỳ thu hoạch chính (>7 năm tuổi) biến động từ 5,6 kg hạt/cây/năm đến 14,8 kg hạt/cây/năm. Trong số 19 giống mắc ca được khảo sát có 5 giống cho năng suất hơn 10 kg hạt/cây/năm là: OC, QN1, A38, A268, 849 và 856. Sự chênh lệch về năng

suất hạt phụ thuộc chính vào đặc điểm của các giống và một phần ở đặc điểm sinh thái của khu vực trồng. Nhìn chung, các giống mắc ca trồng tại khu vực huyện Krông Năng và Krông Búk cho năng suất cao hơn so với các vùng trồng khác trong tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 4. Năng suất mắc ca tại các huyện điều tra

(ĐVT: kg/ha)

TT	Huyện	Nhóm tuổi	Vườn trồng thuần			Vườn trồng xen		
			6x6m (278 cây/ha)	6x7m (238 cây/ha)	6x8m (208 cây/ha)	6x9m (185 cây/ha)	9x9m (123 cây/ha)	9x12m (92 cây/ha)
1	Ea H'Leo	4-6	2.224	1.904	1.664	1.480	984	736
		7-10	2.780	2.380	2.080	1.850	1.230	920
		>10	4.559	3.903	3.411	3.034	2.017	1.509
2	Krông Búk	4-6	1.668	1.428	1.248	1.110	738	552
		7-10	2.891	2.475	2.163	1.924	1.279	957
		>10	3.864	3.308	2.891	2.572	1.710	1.279
3	Krông Năng	4-6	2.641	2.261	1.976	1.758	1.169	874
		7-10	4.559	3.903	3.411	3.034	2.017	1.509
		>10	5.977	5.117	4.472	3.978	2.645	1.978
4	M'Đrăk	4-6	834	714	624	555	369	276
		7-10	2.641	2.261	1.976	1.758	1.169	874
5	Ea Kar	7-10	2.419	2.071	1.810	1.610	1.070	800
		>10	2.446	2.094	1.830	1.628	1.082	810
6	Lắk	4-6	1.001	857	749	666	443	331
		7-10	1.390	1.190	1.040	925	615	460

Nguồn: Số liệu điều tra 2022, 2023

Mật độ trồng cây mắc ca tại các huyện điều tra của tỉnh Đắk Lắk biến động khá lớn, phụ thuộc vào phương thức trồng và điều kiện lập địa của vùng trồng. Đối với phương thức trồng thuần, mật độ phổ biến từ 208-278 cây/ha (tương ứng khoảng cách trồng 6x8m đến 6x6m). Đối với phương thức trồng xen, mật độ biến động từ 92 cây/ha đến 185 cây/ha (tương ứng khoảng cách trồng 12x12m đến 6x9m). Trong đó tập trung chủ yếu là 2 mật độ

278 cây/ha đối với trồng thuần và 185 cây/ha đối với trồng xen.

Năng suất hạt mắc ca bình quân trên một ha biến động khá lớn theo độ tuổi, mật độ trồng và vùng trồng. Năng suất vườn mắc ca tăng dần theo độ tuổi của vườn cây trong những năm đầu thu hoạch, giai đoạn năng suất tăng nhanh nhất là từ tuổi 5 đến tuổi 7, sau đó tăng chậm lại và dần ổn định vào giai đoạn thu hoạch chính sau 10 năm trồng.

Kết quả ở Bảng 4 cũng cho thấy, ở cùng một cấp tuổi và mật độ trồng năng suất bình quân trên năm đạt cao nhất tại huyện Krông Năng, ở thời điểm thu hái (4-6 năm tuổi) năng suất vườn trồng thuần đạt 1,97 - 2,64 tấn hạt/ha và vườn trồng xen đạt 0,87 - 1,75 tấn hạt/ha; ở thời điểm kinh doanh ổn định (vườn >10 năm tuổi) năng suất vườn trồng thuần đạt 4,47 - 5,97 tấn hạt/ha và vườn trồng xen đạt 1,97 - 3,97 tấn hạt/ha. Địa phương có năng suất mắc ca thu được thấp nhất

là huyện Lắk, vườn thu hoạch hái cho năng suất chỉ đạt 0,74 - 1,0 tấn hạt/ha đối với vườn trồng thuần và 0,33 - 0,66 tấn hạt/ha với vườn trồng xen; vườn ở giai đoạn 7-10 năm tuổi cho năng suất đạt 1,04 - 1,39 tấn hạt/ha với vườn trồng thuần và chỉ đạt 0,46 - 0,92 tấn hạt/ha với vườn trồng xen.

Kết quả khảo sát về thực trạng đầu tư thâm canh cây mắc ca trên các huyện trồng chính của tỉnh được trình bày ở bảng 5 và bảng 6.

Bảng 5. Thực trạng đầu tư chăm sóc vườn mắc ca tại các huyện điều tra

(ĐVT: % hộ điều tra)

TT	Địa điểm	Dung lượng mẫu	Phân bón		Phân bón lá	Thuốc BVTV	Tạo hình	Tưới nước mùa khô	
			HC	VC				≥ 6 lần/năm	< 6 lần/năm
1	Ea H'Leo	22	77,3	90,9	86,4	90,9	77,3	22,7	72,7
2	Krông Búk	26	88,5	100,0	88,5	96,2	88,5	19,2	80,8
3	Krông Năng	79	70,6	100,0	58,8	97,1	91,9	36,9	63,1
4	M'Đrăk	21	88,3	100,0	16,7	73,3	56,7	16,7	50,0
5	Ea Kar	15	92,9	100,0	47,3	100,0	54,8	25,0	75,0
6	Lắk	17	80,0	90,0	62,9	95,0	38,6	21,4	78,0

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2022 và 2023

Kết quả điều tra cho thấy, có 77,3% - 92,9% số hộ điều tra sử dụng phân hữu cơ để bón cho cây mắc ca; 90% - 100% số hộ có sử dụng phân vô cơ để bón, có 10% số vườn không bón phân vô cơ cho cây mắc ca rơi vào các vườn trồng xen với quan điểm cây mắc ca được hưởng lợi từ việc bón phân cho cà phê. Về áp dụng các biện pháp xử lý bảo vệ thực vật và phun xịt đường hoa nuôi quả cho thấy: Có từ 77,3%-100% số hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ sâu bệnh cho cây mắc ca; tại các huyện Krông Năng, Ea H'Leo, Krông Búk, tỷ lệ phần trăm số hộ sử dụng phân bón lá để kích thích ra hoa đậu quả đồng loạt và nuôi đường quả non lần lượt là 58,8%, 86,4% và 88,5%, trong đó huyện Krông Búk và Ea H'leo có tỷ lệ hộ sử dụng phân bón lá cao trên 80%. Việc áp dụng biện pháp kỹ thuật tạo hình cho cây mắc ca đã được nhiều hộ dân quan tâm với tỷ lệ vườn có xử lý tạo hình chiếm từ 38,6% (huyện Lắk) đến 91,9% (huyện Krông

Năng). Tỷ lệ số hộ có tưới nước cho mắc ca trong mùa khô với số đợt tưới dưới 6 lần biến động từ 50,0% đến 80,8% trong khi đó số hộ tưới hơn 6 lần trong mùa khô chiếm tỷ lệ thấp hơn, từ 16,7% đến 36,9%. Lượng nước cho một lần tưới dao động từ 80 - 120 lít/cây ở tất cả các huyện điều tra.

Kết quả khảo sát về mức độ đầu tư phân bón cho cây mắc ca từ giai đoạn cây bắt đầu cho thu hoạch quả (từ năm thứ 4 trở đi) tại các huyện điều tra cho thấy: Phân hữu cơ được sử dụng để bón cho mắc ca gồm cả hai loại phân chuồng và phân hữu cơ vi sinh, với lượng phân chuồng được bón từ 10kg/cây đến 15 kg/cây kết hợp với 3kg phân hữu cơ vi sinh cho mỗi cây trong một năm. Phân N-P₂O₅-K₂O được bón với lượng tăng dần theo từng cấp tuổi của vườn cây; lượng N tăng từ 0,3kg - 0,7 kg/cây/năm; lượng P₂O₅ tăng từ 0,2-0,4 kg/cây/năm và lượng K₂O tăng từ 0,3 - 0,8 kg/cây/năm.

Bảng 6. Lượng phân bón trung bình cho cây mắc ca tại các huyện điều tra

Tuổi cây	Phân hữu cơ (kg/cây)		Phân vô cơ (kg/cây)		
	PC	HCVS	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
4 - 6 tuổi	10,5	3,0	0,3	0,2	0,3
7 - 10 tuổi	12,5	3,5	0,5	0,3	0,5
>10 tuổi	15,0	3,0	0,7	0,4	0,8

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2022, 2023

Từ kết quả điều tra cho thấy, người trồng mắc ca tại Đắk Lắk phát triển theo hướng đầu tư, thâm canh. Một số nơi trên địa bàn tỉnh người dân xem cây mắc ca là loại cây trồng chủ lực trong phát triển kinh tế hộ ở nông thôn hiện nay.

3.2 Đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình trồng cây mắc ca tại Đắk Lắk

Việc đánh giá hiệu quả kinh tế của việc trồng mắc ca trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được tính toán dựa trên số liệu thu thập trong 2 năm 2022 và 2023 của 10 vườn trồng xen và 10 vườn trồng thuần, ở độ tuổi 7-10 năm. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7. Hiệu quả kinh tế của cây mắc ca tại các huyện điều tra tỉnh Đắk Lắk

Phương thức	Huyện	Năng suất (kg)	Giá bán (đ/kg)	Thu nhập (đ)	Chi phí(đ)	Lợi nhuận (đ)
Trồng thuần	Ea H'Leo	2.700	90.000	243.000.000	42.425.000	202.575.000
	Krông Búk	2.375	81.000	192.500.000	43.850.000	148.650.000
	Krông Năng	4.235	89.500	375.801.389	48.741.667	327.059.722
	M'Đrăk	1.625	82.500	133.750.000	39.600.000	94.150.000
	Ea Kar	2.900	88.500	257.100.000	43.500.000	213.600.000
Trồng xen	Ea H'Leo	1.769	84.500	149.384.615	34.750.000	114.634.615
	Krông Búk	2.200	85.000	187.400.000	20.125.000	167.275.000
	Krông Năng	2.294	91.000	208.293.750	29.750.000	178.543.750
	M'Đrăk	2.075	81.500	168.850.000	22.050.000	146.800.000
	Ea Kar	1.100	86.000	94.700.000	16.000.000	73.000.000
	Lắk	750	84.250	63.200.000	20.625.000	42.575.000

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2022, 2023

Kết quả cho thấy: Lợi nhuận thu được từ 1 ha mắc ca từ năm thứ 7 trở đi biến động khá lớn, từ 94,1 triệu đồng đến 327 triệu đồng/ha/năm đối với vườn trồng thuần và đạt 42,5 triệu đồng đến 178,5 triệu đồng/ha/năm với vườn trồng xen.

Trong đó, tại huyện Krông Năng cây mắc ca cho lợi nhuận kinh tế đạt cao nhất ở cả mô hình trồng xen và trồng thuần, địa phương trồng mắc ca cho lợi nhuận thấp nhất là huyện M'Đrăk (với vườn trồng thuần) và huyện Lắk (với vườn trồng xen).

4. Kết luận

Có 19 giống mắc ca được trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trong đó các giống chính là: OC, QN1, 695, 788, H2, A38 và 842. Năng suất trung bình trên cây của các giống mắc ca ở thời kỳ thu hoạch chính (>7 năm tuổi) biến động từ 5,6 kg hạt/cây/năm đến 14,8 kg hạt/cây/năm; 5 giống cho năng suất hơn 10 kg hạt/cây/năm là: OC, QN1, A38, A268, 849 và 856.

Năng suất bình quân trên năm đạt cao nhất tại huyện Krông Năng, ở thời kỳ thu hoạch chính (vườn 7-10 năm tuổi) đạt từ 3,41 tấn hạt/ha đến 4,55 tấn hạt/ha đối với vườn trồng thuần và đạt 1,50 tấn hạt/ha đến 3,03 tấn hạt/ha với vườn trồng xen. Địa phương có

năng suất mắc ca thu được thấp nhất là huyện Lắk, đạt 1,04 - 1,39 tấn hạt/ha với vườn trồng thuần và đạt 0,46 - 0,92 tấn hạt/ha với vườn trồng xen.

Kết quả điều tra tại 6 huyện trồng mắc ca cho thấy, có 77,3% - 92,9% số hộ điều tra sử dụng phân hữu cơ và 90% - 100% số hộ sử dụng phân vô cơ để bón cho mắc ca. 77,3% - 100% số hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và 16,7% - 88,5% số hộ sử dụng phân bón lá để kích thích ra hoa đậu quả đồng loạt và nuôi dưỡng quả.

Lợi nhuận thu được từ 1 ha mắc ca từ năm thứ 7 trở đi biến động từ 94,1 triệu đồng đến 327 triệu đồng/ha/năm đối với vườn trồng thuần và đạt 42,5 triệu đồng đến 178,5 triệu đồng/ha/năm với vườn trồng xen.

PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ... (Tiếp theo trang 3)

Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành có liên quan:

- Tổ chức thực hiện tốt các hiệp định về KH, CN&ĐMST đã ký, đồng thời ký kết và triển khai các hiệp định, thỏa thuận hợp tác mới theo hướng mở rộng và làm sâu sắc hơn hợp tác KH, CN&ĐMST với các đối tác, đặc biệt là các nước đối tác chiến lược, các đối tác quan trọng có trình độ KH&CN tiên tiến, sở hữu công nghệ nguồn; hỗ trợ hoạt động triển lãm, diễn đàn, sàn giao dịch, chợ công nghệ, trao đổi học thuật về KH, CN&ĐMST tầm khu vực và quốc tế.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút và phát huy hiệu quả các nhà KH, CN và chuyên gia giỏi người Việt Nam ở nước

ngoài, các chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KH, CN&ĐMST của Việt Nam.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển mạng lưới đại diện KH&CN của Việt Nam ở nước ngoài.

Thủ tướng Chính phủ cũng giao các Bộ KH&CN, Bộ Thông tin và Truyền Thông, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại chủ trì, phối hợp với nhau và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nội dung có liên quan.

● **CN. Trần Thị Định**

Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN tỉnh Đắk Lắk

(Trích Kế hoạch thực hiện Kết luận số 69-KL/TW ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ban hành kèm theo Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

ĐẨY MẠNH ÁP DỤNG ISO ĐIỆN TỬ VỚI XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

• TS. Lê Thị Kim Nga; ThS. Đặng Kỳ Duyên

Viện Nghiên cứu Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Quy Nhơn

1. Đặt vấn đề

Trước yêu cầu cấp thiết của phát triển kinh tế, hội nhập sâu rộng và đời sống xã hội, nhà nước đã sớm có chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính với mục tiêu xây dựng một bộ máy hành chính có năng lực hiệu quả hướng tới nâng cao sự hài lòng của tổ chức, công dân. Chủ trương áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTTQLCL) vào hoạt động của cơ quan hành chính đã có từ rất sớm với Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg ngày 20/6/2006, Quyết định số 118/2009/QĐ-TTg ngày 30/9/2009 và nay là Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ là hoàn toàn đúng đắn. HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 (sau này được nâng cấp thành tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) đã được áp dụng trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước từ

năm 2013. Sau nhiều năm triển khai thực hiện, ISO 9001:2015 đã khẳng định được vai trò là một công cụ quan trọng, hỗ trợ cho các cơ quan hành chính nhà nước trong việc chuẩn hóa các quy trình giải quyết công việc, cải tiến phương thức thực thi công vụ với mục tiêu hướng tới xây dựng chính quyền điện tử và chuyển đổi số.

2. Phần mềm ISO điện tử đối với cơ quan quản lý nhà nước

Phần mềm ISO điện tử là một phần quan trọng để góp phần hoàn thiện hệ thống chính quyền điện tử ở địa phương, bao gồm các nhiệm vụ chính:

Phục vụ công tác cải cách hành chính: Kiểm soát sự thay đổi quy trình, hướng dẫn và biểu mẫu được soạn thảo mới sẽ được cập nhật trên hệ thống, việc thay đổi sẽ được thông báo đến lãnh đạo và các phòng ban để nắm được thông tin thay đổi này, đồng thời các văn bản hay quy trình có liên quan

đến sự thay đổi cũng sẽ được cập nhật theo.

Giải quyết thủ tục quy trình nội bộ của cơ quan, đơn vị: Xử lý công việc được nhanh hơn, kiểm tra được quy trình thực hiện thông qua chế độ thông tin báo cáo rõ ràng, đầy đủ; cung cấp cách nhận biết, phát hiện, truy tìm được nguồn gốc sai sót, ngăn ngừa sự tái diễn. Các bộ phận đều phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, quy định đã ban hành. Mọi sự thay đổi đều phải được ban lãnh đạo đơn vị xem xét và thông qua. Điều này, đã giúp trình độ cán bộ, công chức được nâng lên rõ rệt, chất lượng công việc được cải thiện đáng kể. Quan trọng nhất là người dân có thể kiểm soát chất lượng, kết quả công việc chi tiết đến từng chuyên viên.

Số hóa HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015: Đáp ứng quy định tại Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày

21/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương.

Phần mềm ISO điện tử là một phần mềm ứng dụng độc lập và có mối quan hệ tương tác, liên thông cùng các hệ thống ứng dụng/dịch vụ khác đã và đang có.

Phần mềm ISO điện tử có các thành phần giao diện để người dùng có thể triển khai tích hợp đồng nhất trên cổng/trang điều hành tác nghiệp điện tử của cơ quan. Người sử dụng cuối có thể thông qua cổng/trang điều hành tác nghiệp của cơ quan để truy cập sử dụng các chức năng của ISO điện tử tương tự như các thành phần ứng dụng khác. Điều này sẽ bảo đảm được yếu tố giảm tải người dùng cuối về việc phải truy cập và làm việc với quá nhiều phần mềm ứng dụng trong công việc.

Vì là phần mềm ứng dụng diện rộng, ISO điện tử được thiết kế và tổ chức thành các thành phần ứng dụng, dịch vụ và cơ sở dữ liệu triển khai tập trung tại Trung tâm dữ liệu điện tử. Từ đây, các thành phần có thể được khởi tạo/nhân bản thành các thành phần ứng

dụng ISO điện tử độc lập về logic cho từng cơ quan tham gia ứng dụng triển khai các thành phần do cổng/trang điều hành.

Phần mềm ISO điện tử là phần mềm quản lý các quy trình ISO, bao gồm 06 quy trình cụ thể là: Kiểm soát tài liệu; kiểm soát hồ sơ; quản lý hồ sơ nội bộ; đánh giá nội bộ; kiểm soát sự không phù hợp; Quản lý khắc phục - phòng ngừa; hệ thống mang lại lợi ích là bước đầu đã tin học hóa được quy trình khung ISO của đơn vị, các thông tin quản lý ISO đều được mẫu hóa theo quy định của ISO. Theo đó, các hoạt động ISO của cơ quan áp dụng đã được thực hiện một cách dễ dàng, nhanh chóng, tiết kiệm được thời gian cũng như công sức làm việc của đội ngũ cán bộ, chuyên viên phụ trách quản lý ISO.

Phần mềm ISO điện tử có tích hợp kiểm soát thủ tục hành chính quy trình ISO đáp ứng yêu cầu theo tinh thần Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử; đáp ứng yêu cầu về biểu mẫu, liên thông cùng cấp, các cấp theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

3. Lợi ích của phần mềm ISO điện tử

Cung cấp môi trường trao đổi và cập nhật thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi giữa các thành viên trong cơ quan và cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Tài liệu, hồ sơ quá trình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tại cơ quan được lưu trữ, tra cứu nhanh chóng thuận lợi thông qua bộ lọc tìm kiếm.

Tiết kiệm được chi phí in ấn giấy tờ nhờ việc số hóa các tài liệu, hồ sơ liên quan.

Thao tác trên phần mềm ISO điện tử đơn giản, trực quan với các cửa sổ phù hợp với từng chức năng.

Quá trình soạn thảo tài liệu, hồ sơ được hỗ trợ của phần mềm ISO điện tử và người dùng có thẩm quyền sẽ tiến hành xem xét, phê duyệt trực tiếp trên phần mềm một cách nhanh chóng, thuận lợi.

Đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo được thực hiện nhanh chóng qua các biểu mẫu, checklist phù hợp.

Cơ quan quản lý cấp trên đánh giá theo bảng tiêu chí thiết lập sẵn và phản hồi nhanh chóng kết quả đến đơn vị.

Triển khai công tác tư vấn HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 thông qua hệ thống phần mềm ISO trực tuyến giúp giảm thiểu thời gian và tiết kiệm chi phí.

Phần mềm ISO điện tử sẽ là một bộ phận cấu thành của cải cách hành chính theo hướng hiện đại hóa giúp các cơ quan tiếp cận gần hơn định hướng chính quyền điện tử mà Việt Nam đang hướng đến.

4. Một số kết quả đạt được

- Tích hợp tốt các yêu cầu hệ thống quản lý chất lượng trong phần mềm ISO điện tử:

+ Chính sách chất lượng: Giao diện giúp cơ quan công khai phương châm hành động thể hiện cam kết với khách hàng của mình.

+ Mục tiêu chất lượng: Giao diện cho phép người dùng thiết lập mục tiêu (tiêu chí đo lường, biện pháp thực hiện, thời gian thực hiện...) và định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

+ Phân tích rủi ro, bối cảnh của tổ chức: Giao diện cho phép người dùng tiến hành lập bối cảnh tổ chức, bảng phân tích rủi ro, theo dõi hành động giải quyết rủi ro.

+ Đánh giá nội bộ: Giao diện giúp người dùng tiến hành lập kế hoạch và tiến hành đánh giá dựa trên checklist đã được lập trình, đồng thời phần mềm giúp tổng hợp kết quả đánh giá và đưa ra các yêu cầu khắc phục đối với các điểm không phù hợp.

+ Công bố phù hợp tiêu chuẩn ISO: Giao diện giúp

cơ quan công khai quyết định công bố phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001.

+ Chấm điểm theo các tiêu chí của cơ quan cấp trên: Giao diện phần mềm ISO giúp cơ quan chấm điểm theo bảng tiêu chí đã được thiết lập đính kèm hồ sơ làm bằng chứng. Việc này sẽ giúp cơ quan cấp trên đánh giá được kết quả thực hiện và duy trì áp dụng hệ thống ISO điện tử tại các đơn vị.

+ Quản lý hồ sơ: Phần mềm cho phép người dùng quản lý các hồ sơ liên quan quá trình áp dụng ISO tại cơ quan. Đối với hồ sơ giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân được lưu trữ trên cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến/một cửa điện tử.

- Tích hợp và liên thông đầy đủ, nhanh chóng dữ liệu của phần mềm với dịch vụ hành chính công một cửa, hệ thống người dùng chung:

+ Hiện tại, cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc phần mềm một cửa điện tử đã được triển khai từ cấp Trung ương đến cấp xã giúp các cơ quan tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả trực tiếp trên cổng thông tin điện tử. Một số thủ tục vẫn tiếp nhận và trả kết quả bằng bản giấy nhưng vẫn được nhập đầy đủ trên cổng thông tin điện tử đảm bảo 100% hồ sơ tiếp nhận tại cơ quan đều nhập trên hệ thống.

+ Kết quả thống kê về tiếp nhận và giải quyết hồ sơ được cập nhật liên tục giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình trạng giải quyết TTHC để đưa ra các biện pháp phù hợp.

Qua quá trình triển khai Phần mềm ISO điện tử kết hợp với hệ thống phần mềm một cửa của tỉnh bảo đảm công khai, minh bạch, đúng hạn, tránh phiền hà cho người dân. ISO bản điện tử giúp lãnh đạo đơn vị xử lý công việc nhanh hơn, kiểm tra được quy trình thực hiện thông qua chế độ báo cáo chi tiết; cung cấp cách nhận biết, phát hiện sai sót, ngăn ngừa tái diễn; các bộ phận phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, quy định đã ban hành; mọi sự thay đổi đều được ban lãnh đạo xem xét và thông qua.

5. Những thuận lợi và khó khăn khi triển khai phần mềm ISO điện tử

Thuận lợi: Phần mềm ISO điện tử là một phần mềm ứng dụng độc lập và có mối quan hệ tương tác, liên thông cùng các phần mềm ứng dụng/dịch vụ khác của tỉnh đã và đang có; ISO điện tử có các thành phần giao diện người dùng có thể triển khai tích hợp đồng nhất trên cổng/trang điều hành tác nghiệp của cơ quan; người sử dụng có thể thông qua cổng/trang điện tử để truy

cập các chức năng của ISO điện tử tương tự như các thành phần ứng dụng khác mà không cần đầu tư phát triển riêng một hệ thống phần mềm quản lý ISO khác; việc ứng dụng sẽ giúp cơ quan, tổ chức khắc phục được các khó khăn trong việc triển khai, áp dụng ISO, dễ dàng kiểm soát, đánh giá và cải tiến mà vẫn đạt được mục tiêu triển khai ứng dụng ISO đúng bản chất và hiệu quả ở phạm vi rộng cho tất cả cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh (đồng bộ, hợp nhất, dễ nhân rộng, thay đổi...).

Khó khăn: Một quy trình thực hiện công việc theo ISO phải được xây dựng dựa trên các nội dung về phạm vi áp dụng, căn cứ pháp lý để xây dựng, nội dung thực hiện, thời gian quy định cho từng công đoạn; biểu mẫu được kết xuất hoặc được thay đổi, cập nhật một cách tự động. Tuy nhiên, phần mềm ISO điện tử được xây dựng và phát triển sau các phần mềm như hệ thống thông tin tổ chức hành chính, hệ thống quản lý người dùng và đăng nhập một lần, hệ thống văn bản pháp quy, hệ thống phần mềm dịch vụ công của tỉnh, trang thông tin điều hành tác nghiệp các cấp. Các quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được định nghĩa tại phần mềm dịch vụ công của tỉnh (bao gồm các nội dung

thực hiện, thời gian quy định cho từng công đoạn; biểu mẫu) nên tại phần mềm ISO điện tử sẽ không định nghĩa lại nội dung đã định nghĩa tại phần mềm dịch vụ công của tỉnh mà cần phải tham chiếu đến hệ thống thông tin thủ tục hành chính là cơ sở dữ liệu có tính pháp lý làm cơ sở để xây dựng các quy trình công việc liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính công. Vì vậy, các quy trình hành chính công một cửa bắt đầu từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính công đến khi hoàn thành, trả hồ sơ kết quả giải quyết, mỗi bước công việc trong các quy trình một cửa được thực hiện ở phần mềm dịch vụ công sẽ được đồng bộ trở lại vào phần mềm ISO điện tử tương ứng với mỗi bước trong quy trình của phần mềm.

6. Kết luận

Trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung. Chương trình cải cách hành chính của Chính phủ đã hướng đến việc triển khai Chính phủ điện tử, chuyển đổi số... Đặc biệt, trong Nghị quyết của Chính phủ về Chính phủ điện tử cũng nêu rõ, phải gắn chặt công nghệ thông tin với hoàn thiện chính sách và thực tiễn hành chính, các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi

trường kinh doanh; triển khai và kết hợp công nghệ thông tin ứng dụng với hệ thống quản lý chất lượng (ISO) nhằm tiếp tục cải cách nền hành chính và hệ thống hóa quy trình xử lý công việc hợp lý, khoa học, hiện đại, phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn và quy định của pháp luật, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý điều hành và cung cấp dịch vụ công.

Việc ứng dụng HTQLCL trong hoạt động quản lý nhà nước phục vụ các tổ chức, cá nhân là cần thiết, có hiệu quả thiết thực, phù hợp với xu thế xây dựng nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế thế giới, hỗ trợ đắc lực cho chương trình cải cách hành chính của Chính phủ. Đẩy mạnh chính quyền điện tử với mục đích góp phần xây dựng một nền hành chính hiện đại theo hướng công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, qua đó từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý và cung cấp dịch vụ công, tạo sự đồng bộ, liên thông xuyên suốt trong hoạt động giải quyết thủ tục hành chính và áp dụng HTQLCL giữa các cơ quan, hỗ trợ lãnh đạo theo dõi nhanh chóng đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới.

CHẤT LƯỢNG HẠT MẮC CA TRÊN CÁC VÙNG TRỒNG CHÍNH TẠI TỈNH ĐẮK LẮK

•ThS. Đặng Đình Đức Phong, ThS. Huỳnh Thị Thanh Thủy,
KS. Trần Văn Phúc, KS. Đặng Thị Thùy Thảo
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên

1. Đặt vấn đề

Đắk Lắk là một trong những tỉnh nghiên cứu phát triển cây mắc ca sớm nhất trên phạm vi cả nước. Một phần lớn diện tích trên địa bàn tỉnh có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển cây mắc ca và thực tế cho thấy cây mắc ca trồng tại một số huyện của tỉnh Đắk Lắk (Krông Năng, Krông Búk, M'Đrắk...) đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế đáng kể cho người trồng. Tuy vậy, mắc ca là loài rất mẫn cảm với yếu tố thời tiết (quyết định đến sự ra hoa đậu quả cũng như chất lượng nhân hạt) trong khi đó Đắk Lắk là địa phương có sự phân hóa lớn về địa hình và điều kiện sinh thái từ đó dẫn đến có sự khác nhau khá rõ về điều kiện thời tiết giữa các huyện trong tỉnh, thậm chí trong một huyện cũng có sự phân hóa rất rõ rệt. Do vậy, cần có khảo sát đánh giá về chất lượng hạt của các giống mắc ca thương mại trồng tại một số huyện chính của tỉnh Đắk Lắk để có cái nhìn tổng thể và định hướng phát triển phù hợp trong thời gian tới.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Nội dung

Khảo sát chất lượng hạt của các giống mắc ca thương mại được trồng phổ biến tại một số huyện trồng chính của tỉnh Đắk Lắk.

2.2 Phương pháp thực hiện

Địa điểm thu mẫu: Mẫu hạt mắc ca được thu

thập trên địa bàn 5 huyện trồng mắc ca của tỉnh Đắk Lắk: Ea H'Leo, Krông Năng, Krông Búk, Ea Kar, M'Đrắk.

Phương pháp thu mẫu: Tại mỗi huyện, tiến hành thu 3 mẫu quả tươi đạt độ già chín thành thực trên 3 vườn để phân tích chất lượng.

Thời điểm thu mẫu: Tháng 7-8/2023.

Phương pháp đánh giá: Mỗi giống thu 5 kg quả tươi; tách hạt và hong khô hạt đến độ ẩm 10%.

Phân tích các chỉ tiêu lý tính hạt, bao gồm các chỉ tiêu:

Kích thước hạt (mm): chiều dài hạt, chiều rộng hạt.

Khối lượng hạt khô (gam): gam/hạt; số hạt/kg.

Khối lượng nhân (gam): gam/nhân.

Tỷ lệ nhân/hạt (%).

Phân tích các chỉ tiêu hóa tính trong nhân hạt, bao gồm 3 chỉ tiêu chính:

Protein (%): Phân tích nitơ trong kết tủa bằng phương pháp Kjendahl rồi quy đổi sang protein.

Lipit (%): Phân tích bằng phương pháp Soxhlet.

Đường (%): Phân tích bằng phương pháp Bertrand.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Kết quả đánh giá các chỉ tiêu lý tính hạt của các giống mắc ca theo khu vực trồng

Bảng 1. Chất lượng hạt của các giống mắc ca trồng tại huyện Ea H'Leo

STT	Giống	Khối lượng hạt khô (g)	Số hạt khô/kg	Tỷ lệ nhân/ hạt (%)	Kích thước hạt	
					Dài (mm)	Rộng (mm)
1	508	8,0	125	36,5	24,2	25,0
2	741	8,2	122	29,9	24,5	24,1
3	856	10,2	98	27,1	26,8	25,3
4	A4	8,8	114	34,1	26,9	25,1
5	A16	9,8	102	30,1	27,1	26,4
6	A38	10,3	97	31,2	26,7	25,7
7	OC	10,0	100	31,7	27,9	26,2
8	QN1	8,3	120	34,9	24,6	24,9

Kết quả cho thấy: Trong các giống mắc ca trồng tại huyện Ea H'Leo, 4 giống OC, A38, A16 và 856 có khối lượng hạt đạt trên 9 gam/hạt (9,8-10,3 gam/hạt), trong đó giống A38 có khối lượng hạt lớn nhất; các giống còn lại có khối lượng hạt trung bình đạt 8,0 - 8,8 gam/hạt. Tỷ lệ nhân của các

giống mắc ca biến thiên trong khoảng 27,1 - 36,5%, cao nhất là giống 508 và thấp nhất là giống 856. Nhìn chung, trong số các giống mắc ca thương mại trồng tại huyện Ea H'Leo, ngoại trừ giống 856 cho tỷ lệ nhân thấp các giống còn lại đều cho chất lượng tốt về các chỉ số lý, hóa tính.

Bảng 2. Chất lượng hạt của các giống mắc ca tại huyện Krông Búk

TT	Giống	Khối lượng hạt khô (g)	Số hạt/kg(hạt)	Tỷ lệ nhân/hạt (%)	Kích thước hạt	
					Dài (mm)	Rộng (mm)
1	695	7,7	130	33,8	24,2	23,2
2	788	7,0	143	35,3	24,5	23,6
3	816	8,4	119	36,5	24,9	25,2
4	842	7,0	143	38,1	23,3	23,6
5	OC	9,0	111	30,2	27,1	24,6
6	QN1	7,9	127	38,6	24,3	24,6

Trong 6 giống mắc ca trồng tại huyện Krông Búk thì giống OC có khối lượng hạt lớn nhất đạt 9 gam/hạt, các giống còn lại có khối lượng hạt đạt trung bình từ 7,0 - 8,4 gam/hạt. Tỷ

lệ nhân của các giống đạt trên 30%, biến thiên trong khoảng 30,2-38,1%. Giống QN1 và 842 có tỷ lệ nhân cao nhất đạt 38,1% và 38,6%, giống OC có tỷ lệ nhân thấp nhất đạt 30,2%.

Bảng 3. Chất lượng của các giống mắc ca trồng tại huyện Krông Năng

TT	Giống	Khối lượng hạt khô (g)	Số hạt/kg(hạt)	Tỷ lệ nhân/hạt (%)	Kích thước hạt	
					Dài (mm)	Rộng (mm)
1	246	9,0	111	33,8	24,7	26,1
2	344	9,2	109	29,3	25,0	25,0
3	741	6,4	156	32,3	23,5	23,5
4	788	6,8	147	35,6	24,6	23,1
5	800	7,9	127	33,5	24,0	24,2
6	816	8,4	119	40,7	24,4	25,5
7	849	7,5	133	42,0	22,3	23,5
8	856	8,0	125	35,6	25,6	25,3
9	A4	8,8	114	41,5	26,3	25,6
10	A16	11,4	88	30,3	27,4	28,3
11	A38	10,1	99	28,7	26,4	26,4
12	DAD	7,5	133	32,9	24,0	24,0
13	OC	9,2	109	32,6	26,3	25,0
14	QN1	10,3	97	34,2	27,3	27,7

Krông Năng là địa phương có diện tích trồng mắc ca lớn nhất tỉnh và cũng là nơi trồng nhiều giống mắc ca nhất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với 14 giống được ghi nhận từ kết quả khảo sát tại các mô hình trồng. Trong số các giống mắc ca trồng tại huyện Krông Năng thì có 6 giống 246, 344, A16, A38, OC và QN1 có khối lượng hạt lớn hơn 9 gam/hạt, nổi trội hơn cả là giống A16 có khối lượng hạt

là 11,4 g. Có 6 giống có khối lượng hạt trung bình đạt 7,5 - 8,8 gam/hạt là 800, 816, 849, 856, A4, DaD, hai giống có khối lượng hạt nhỏ dưới 7,0gam/hạt là 741, 788.

Xét về tỷ lệ nhân hạt của các giống mắc ca cho thấy, hầu hết các giống có tỷ lệ nhân đạt trên 30%, trong đó có 3 giống đạt trên 40% là 816, 849 và A4. Có 2 giống cho tỷ lệ nhân thấp dưới 30% là 344 và A38.

Bảng 4. Chất lượng hạt của các giống mắc ca trồng tại huyện Ea Kar

STT	Giống	Khối lượng hạt khô (g)	Số hạt/kg(hạt)	Tỷ lệ nhân/hạt (%)	Kích thước hạt	
					Dài (mm)	Rộng (mm)
1	A268	9,4	106	35,3	24,6	26,2
2	H2	6,7	149	27,6	22,7	23,9
3	OC	7,3	137	33,3	24,1	23,9
4	QN1	7,9	127	34,4	24,1	25,2

Kết quả khảo sát từ mô hình tại huyện Ea Kar ghi nhận được 4 giống A268, OC, H2, QN1, các giống mắc ca cho khối lượng hạt trung bình đạt 6,7-9,4gam/hạt, cao nhất là

giống A268 và thấp nhất là giống H2. Tỷ lệ nhân của các giống đạt 27,6 - 34,4%, cao nhất là giống QN1 và thấp nhất là giống H2.

Bảng 5. Chất lượng của các giống mắc ca trồng tại huyện M'Đrăk

TT	Giống	Trọng lượng hạt khô (g)	Số hạt/kg (hạt)	Tỷ lệ nhân/hạt (%)	Kích thước hạt	
					Dài (mm)	Rộng (mm)
1	788	7,3	137	34,2	24,4	24,7
2	800	6,7	149	32,8	22,8	24,1
3	816	7,2	139	39,6	24,2	25,0
4	842	8,2	122	28,0	24,0	25,3
5	A38	9,4	106	30,5	25,8	26,2
6	A268	8,5	118	35,9	24,6	26,1
7	DAD	8,1	123	34,2	25,1	25,5
8	OC	9,3	108	34,9	27,1	26,3
9	QN1	8,4	119	32,7	24,7	25,8

Trong số 9 giống mắc ca trồng tại huyện M'Đrăk, giống A38, OC có khối lượng hạt đạt trên 9 gam/hạt, các giống còn lại có khối lượng hạt đạt 7,2-8,5 gam/hạt, ngoại trừ giống 800 có khối lượng hạt nhỏ hơn 7 gam/hạt. Về

tỷ lệ nhân, giống 816 có tỷ lệ nhân khá cao, đạt 39,6%. Các giống còn lại có tỷ lệ nhân trên 30%, biến thiên trong khoảng 30,5-34,9%, ngoại trừ giống 842 cho tỷ lệ nhân thấp, chỉ đạt 28,0%.

Bảng 6. Tổng hợp khối lượng hạt và tỷ lệ nhân của các giống mắc ca

TT	Giống	Khối lượng hạt khô (gam/hạt)					Tỷ lệ nhân (%)				
		Ea H'Leo	Krông Búk	Krông Năng	Ea Kar	M'Đrăk	Ea H'Leo	Krông Búk	Krông Năng	Ea Kar	M'Đrăk
1	246			9					33,8		
2	344			9,2					29,3		
3	508	8					36,5				
4	695		7,7					33,8			
5	741	8,2		6,4			29,9		32,3		
6	788		7	6,8		7,3		35,3	35,6		34,2
7	800			7,9		6,7			33,5		32,8
8	816		8,4	8,4		7,2		36,5	40,7		39,6
9	842		7			8,2		38,1			28
10	849			7,5					42		
11	856	10,2		8			27,1		35,6		
12	A4	8,8		8,8			34,1		41,5		
13	A16	9,8		11,4			30,1		30,3		
14	A38	10,3		10,1		9,4	31,2		28,7		30,5
15	A268				9,4	8,5				35,3	35,9
16	DAD			7,5					32,9		
17	OC	10	9	9,2	7,3	9,3	31,7	30,2	32,6	33,3	34,9
18	QN1	8,3	7,9	10,3	7,9	8,4	34,9	38,6	34,2	34,4	32,7
19	H2				6,7					27,6	

Kết quả tổng hợp về chỉ tiêu lý tính hạt của các giống mắc ca ở bảng 6 cho thấy: Giống OC và QN1 là 2 giống được trồng phổ biến nhất, hiện diện trên cả 5 huyện; kết quả cũng cho thấy có sự chênh lệch khá lớn về khối lượng hạt cũng như tỷ lệ nhân của các giống mắc ca tại các vùng trồng khác nhau tại tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, biến động về khối lượng hạt của 2 giống OC và QN1 là lớn nhất, với khối lượng hạt biến thiên trong khoảng 7,3-10 gam/hạt đối với giống OC và 7,9-10,3 gam/hạt đối với giống QN1. Tương tự như vậy, biến thiên về tỷ lệ nhân hạt cũng khá

lớn, từ 30,2% đến 34,9% đối với giống OC và từ 32,7% đến 38,6% đối với giống QN1.

3.2 Kết quả đánh giá các chỉ tiêu hóa tính tính hạt của các giống mắc ca theo khu vực trồng

Từ kết quả điều tra hiện trạng canh tác mắc ca trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy: Có 19 giống mắc ca được trồng trên 5 huyện trồng chính của tỉnh Đắk Lắk, trong đó có 5 giống phổ biến là 695, 788, OC, QN1 và A38. Kết quả phân tích hàm lượng dinh dưỡng chính trong nhân hạt mắc ca theo vùng trồng được trình bày ở bảng sau:

Bảng 7. Hàm lượng dinh dưỡng của các giống mắc ca trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Địa điểm	Giống	Hàm lượng dinh dưỡng		
		Protein (%)	Lipit (%)	Đường (%)
Ea H'Leo	A38	9,02	81,31	0,11
	OC	9,76	81,58	0,25
	QN1	9,04	82,41	0,09
Krông Búk	695	9,02	79,69	0,12
	788	9,80	75,73	0,01
	OC	9,68	80,06	0,09
	QN1	8,38	82,05	1,36
Krông Năng	788	9,62	79,39	0,08
	A38	8,26	82,22	0,19
	OC	8,98	80,48	0,22
	QN1	9,02	82,16	0,05
M'Đrăk	788	9,66	79,08	0,09
	A38	8,27	82,62	0,12
	OC	9,73	80,40	0,34
	QN1	9,02	82,48	0,19
Ea Kar	695	8,99	82,76	0,18
	A38	8,36	81,35	0,26
	OC	9,80	80,97	0,10
	QN1	9,71	81,85	0,05

Kết quả ở bảng 7 cho thấy: Có sự khác biệt rõ về hàm lượng dinh dưỡng trong nhân giữa các giống mắc ca cũng như giữa các vùng trồng. Hàm lượng Protein trong nhân mắc ca của các giống biến thiên trong khoảng 8,27 - 9,80%; hàm lượng lipit đạt được từ 75,73% đến 82,76%; hàm lượng đường trong nhân đạt từ 0,05% đến 1,36%. Trong đó, giống OC, QN1, 788 có hàm lượng protein cao nhất đạt trên 9,0 %; hàm lượng lipit là chỉ tiêu dinh dưỡng quan trọng nhất trong đánh giá chất lượng nhân hạt mắc ca. Hạt mắc ca đạt chất lượng phải có hàm lượng lipit trong nhân trên 75%. Kết quả phân tích nhân hạt của 5 giống mắc ca được trồng phổ biến tại Đắk Lắk đều có hàm lượng lipit đạt trên 75%, trong đó 3 giống OC, QN1 và A38 có hàm lượng lipit khá cao, trên 80%.

4. Kết luận

Kết quả phân tích các chỉ tiêu lý tính hạt của 19 giống mắc ca trồng tại Đắk Lắk cho

thấy có sự chênh lệch khá lớn về khối lượng hạt cũng như tỷ lệ nhân của các giống mắc ca tại các vùng trồng. Điển hình với 2 giống OC và QN1, khối lượng hạt biến thiên từ 7,3 gam/hạt đến 10 gam/hạt đối với giống OC và từ 7,9 gam/hạt đến 10,3 gam/hạt đối với giống QN1; biến thiên về tỷ lệ nhân hạt từ 30,2% đến 34,9% đối với giống OC và từ 32,7% đến 38,6% đối với giống QN1.

Có sự khác biệt rõ về hàm lượng dinh dưỡng trong nhân giữa các giống mắc ca cũng như giữa các vùng trồng. Hàm lượng protein trong nhân mắc ca của các giống biến thiên trong khoảng 8,27- 9,80%; hàm lượng lipit đạt được từ 75,73% đến 82,76%; hàm lượng đường trong nhân đạt từ 0,05% đến 1,36%. Trong đó, giống OC, QN1, 788 có hàm lượng protein cao nhất đạt > 9,0%. Hàm lượng lipit của 5 giống mắc ca được trồng phổ biến tại Đắk Lắk đạt trên 75%.



Công đoàn cơ sở Sở KH&CN tham gia Hội thi "Tìm hiểu công tác cải cách hành chính và văn hóa công sở" năm 2024 do Công đoàn viên chức tỉnh tổ chức

(Ảnh: Ngọc Hoàng)



Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN Đắc Lắc tổ chức Hội nghị truyền thông thông tin KH&CN đợt 1/2024

(Ảnh: Ngọc Hoàng)



Trung tâm Khoa học và Công nghệ Phú Yên trao đổi thông tin và học tập kinh nghiệm các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN tại Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk

(Ảnh: Ngọc Hương)



Tọa đàm kỷ niệm 45 năm xuất bản ấn phẩm Thông tin Khoa học và Công nghệ (1979 - 2024) và chào mừng 99 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam

(Ảnh: Ngọc Hoàng)